

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 20/10/2023



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22205440;

Email:

binhtth@moit.gov.vn;

huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin

Công nghiệp và Thương mại,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22192875;

Email:

tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:

47/GP-XBBT ngày 18/8/2023

| | |
|--------------------------------------|----|
| TÌNH HÌNH CHUNG | 3 |
| THỊ TRƯỜNG CAO SU | 5 |
| THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ | 10 |
| THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU | 15 |
| THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ | 19 |
| THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN | 22 |
| THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN | 26 |
| THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ | 30 |
| THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ | 34 |

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ **Cao su:** Giữa tháng 10/2023, giá cao su tại thị trường châu Á tăng do sản lượng tại Thái Lan và In-đô-nê-xi-a giảm, trong khi giá dầu thô tăng mạnh. Ngân hàng Thế giới đã nâng dự báo giá cao su trong cả năm 2023 lên mức trung bình 1,4 USD/kg và trong năm 2024 lên mức trung bình 1,5 kg/năm (tương ứng tăng hơn 7%).
- ▶ **Cà phê:** Giữa tháng 10/2023, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới tăng mạnh trở lại.
- ▶ **Hạt điều:** 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái. Nhập khẩu hạt điều của Thụy Sĩ 8 tháng đầu năm 2023 tăng về lượng, nhưng giảm về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ **Rau quả:** Trung Quốc và Ma-lai-xi-a đang đàm phán về việc mở cửa để xuất khẩu sầu riêng tươi của Ma-lai-xi-a vào Trung Quốc.
- ▶ **Sắn và sản phẩm từ sắn:** Giữa tháng 10/2023, giá tinh bột sắn tại Thái Lan tăng, giá sắn lát ổn định. Trong 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu sắn lát của Thái Lan giảm 14,4% về lượng và giảm 12,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; xuất khẩu tinh bột sắn giảm 30,2% về lượng và giảm 26,7% về trị giá.
- ▶ **Thủy sản:** Giá tôm xuất khẩu của Ê-cu-a-đo trong tháng 8/2023 đã giảm xuống mức thấp nhất kể từ năm 2010. Trong 9 tháng đầu năm 2023, lượng phân phối tôm thẻ chân trắng bố mẹ tại Ấn Độ giảm 22% so với cùng kỳ năm ngoái.
- ▶ **Gỗ và sản phẩm gỗ:** Xuất khẩu đồ nội thất của Bra-xin nhưng vẫn giảm 16% so với cùng kỳ năm 2022. Ma-lai-xi-a đang theo đuổi mục tiêu phát triển các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao, đặc biệt tập trung vào gỗ kỹ thuật, đồ nội thất và các sản phẩm từ tre.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

▶ Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 10/2023, giá mủ cao su nguyên liệu tại thị trường nội địa tăng nhẹ, giao dịch ở mức 240-280 đồng/TSC. 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hàn Quốc giảm 0,2% về lượng và giảm 17,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hàn Quốc 9 tháng đầu năm 2023 giảm xuống 6,99%.

▶ Cà phê: Giá cà phê Robusta tại thị trường trong nước giữa tháng 10/2023 giảm nhẹ. 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Ý tăng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ý từ thị trường ngoại khối trong 8 tháng đầu năm 2023 tăng.

▶ Hạt điều: Tháng 9/2023, xuất khẩu hạt điều tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha giảm từ 64,78% trong 8 tháng đầu năm 2022 xuống 60,49% trong 8 tháng đầu năm 2023.

▶ Rau quả: 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu

hàng rau quả đạt 4,2 tỷ USD, tăng 72,3% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần quả xoài của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng.

▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn khu vực miền Bắc và miền Trung tăng, nhu cầu tiêu thụ trong nước tốt. 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu sắn và các sản phẩm sắn của Việt Nam sang Trung Quốc giảm 8,4% về lượng và giảm 14% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần sắn và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc 9 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022.

▶ Thủy sản: Tháng 9/2023, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Ca-na-đa tăng tháng đầu tiên kể từ tháng 10/2022. Tháng 8/2023, Việt Nam trở thành thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 2 cho Hoa Kỳ (tính theo lượng), sau Ấn Độ.

▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: 9 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Ca-na-đa đạt 142,3 triệu USD, giảm 25,2% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Anh giảm.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Giữa tháng 10/2023, giá cao su tại thị trường châu Á tăng do sản lượng tại Thái Lan và In-đô-nê-xi-a giảm, trong khi giá dầu thô tăng mạnh.
- ▶ Ngân hàng Thế giới đã nâng dự báo giá cao su trong cả năm 2023 lên mức trung bình 1,4 USD/kg và trong năm 2024 lên mức trung bình 1,5 kg/năm (tương ứng tăng hơn 7%).
- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 10/2023, giá mủ cao su nguyên liệu tại thị trường nội địa tăng nhẹ, giao dịch ở mức 240-280 đồng/TSC.
- ▶ 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hàn Quốc giảm 0,2% về lượng và giảm 17,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hàn Quốc 9 tháng đầu năm 2023 giảm xuống 6,99%.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

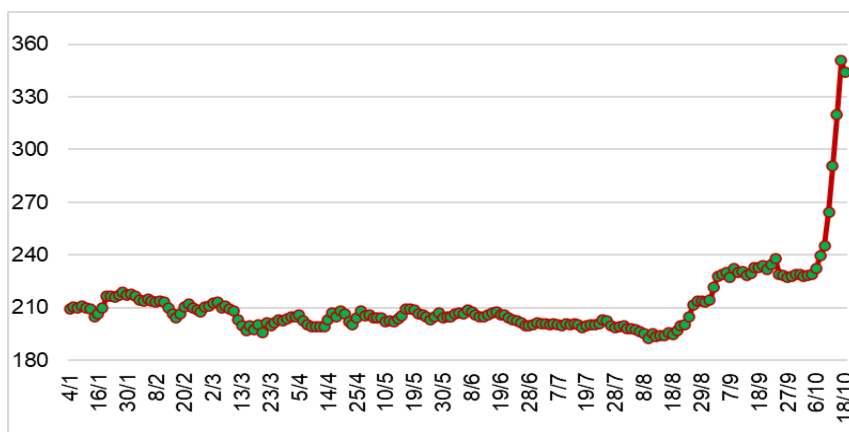
Trong 10 ngày giữa tháng 10/2023, giá cao su tại thị trường châu Á có xu hướng tăng do giá dầu thô tăng mạnh và lo ngại về sản lượng đang sụt giảm tại các nhà sản xuất hàng đầu Thái Lan và In-đô-nê-xi-a. Giai đoạn giữa tháng 9 tới giữa tháng 1 năm sau thường là mùa sản lượng cao trên toàn cầu, nhưng các nhà sản xuất lớn nhất Thái Lan và In-đô-nê-xi-a lại đang đối mặt với xu hướng giảm sản lượng. Cục Đo lường Thái Lan cảnh báo tình trạng thời tiết khắc nghiệt, với gió giật mạnh, mưa rất to và có thể gây lũ quét khắp các vùng sản xuất cao su lớn có khả năng ảnh hưởng tới nguồn cung cao su. Bên cạnh đó, thị trường đang kỳ vọng về các biện pháp kích thích kinh tế nhiều hơn ở Trung Quốc sẽ làm tăng nhu cầu tiêu thụ cao su.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), giá cao su RSS3 giao ngay tăng lên mức cao nhất 16 tháng lên mức 351 Yên/kg vào ngày 17/10/2023, sau đó giá giảm nhẹ trở lại, nhưng vẫn tăng mạnh so

với 10 ngày trước đó do lo ngại về khả năng thiếu hụt nguồn cung tại Thái Lan. Chốt phiên giao dịch ngày 18/10/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 344 Yên/kg (tương đương 2,29 USD/kg), tăng 43,5% so với 10 ngày trước đó và tăng 51,7% so với cùng kỳ năm 2022.



Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: Yên/kg)

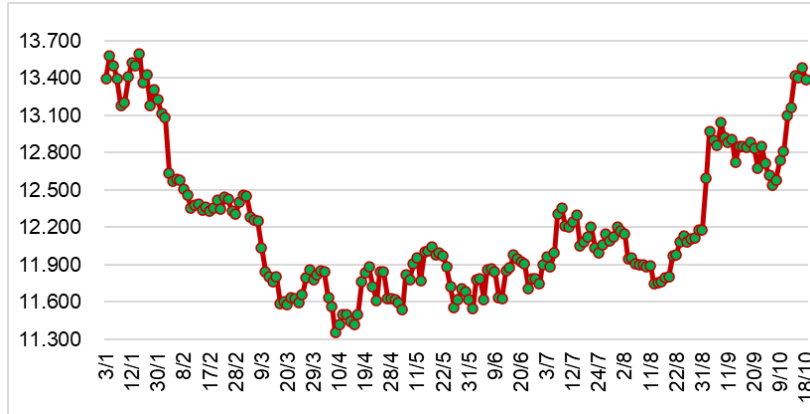


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại sàn SHFE Thượng Hải, giá cao su RSS3 tăng lên mức 13.480 NDT/tấn vào ngày 17/10/2023, sau đó giá giảm nhẹ trở lại, nhưng vẫn cao hơn so với 10 ngày trước đó. Ngày 18/10/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 13.390 NDT/tấn (tương đương 1,83 USD/kg), tăng 4,5% so với 10 ngày trước đó và tăng 5,4% so với cùng kỳ năm 2022. Tuần tính đến ngày

13/10/2023, lượng cao su tự nhiên tồn kho trên Sàn giao dịch tương lai Thượng Hải là 243.750 tấn, tăng 4.002 tấn so với tuần trước đó; Lượng hàng thu vào kho là 219.390 tấn, giảm 440 tấn. Tồn kho cao su số 20 là 72.778 tấn, tăng 707 tấn; lượng nhập kho là 71.064 tấn, tăng 3.428 tấn so với tuần trước đó.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn SHFE từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá mủ cao su RSS3 tăng mạnh so với 10 ngày trước đó. Ngày 17/10/2023 giá cao su RSS3 chào bán ở mức 60,43 Baht/kg (tương đương 1,66 USD/kg), tăng 6,1% so với 10 ngày trước đó và

tăng 11,8% so với cùng kỳ năm 2022. Thời tiết bất thường tại các khu vực sản xuất cao su chính của Thái Lan đã làm gián đoạn công việc thu hoạch mủ cao su, nên giá mua nguyên liệu liên tục tăng.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Nhiều tổ chức tài chính nhận định, giá dầu thô kỳ vọng giữ ở mức cao sẽ hỗ trợ gián tiếp giá cao su tự nhiên tăng lên. Đà phục hồi của giá cao su còn được hỗ trợ từ việc các hoạt động sản xuất tại Trung Quốc đang dần hồi phục trở lại, giúp giảm tồn kho cao su tại nước này. Đáng chú ý, Trung Quốc hiện có nhiều chính sách thúc đẩy ngành công nghiệp xe điện, tác động tích cực lên tổng cầu cao su tại quốc gia này. Xuất khẩu sẫm lốp của Trung Quốc từ đầu năm đến nay vẫn đang duy trì đà tăng mạnh về cả sản lượng và trị giá từ đầu năm đến nay; qua đó, thúc đẩy nhu cầu về cao su của nước này. Ngân hàng Thế giới đã nâng

dự báo giá cao su trong cả năm 2023 lên mức trung bình 1,4 USD/kg và trong năm 2024 lên mức trung bình 1,5 kg/năm (tương ứng tăng hơn 7%).

Trung Quốc: Lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc trong tháng 9/2023 giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2022, là tháng giảm đầu tiên sau 7 tháng tăng liên tiếp. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, tháng 9/2023, Trung Quốc nhập khẩu 627 nghìn tấn cao su tự nhiên và tổng hợp (kể cả mủ cao su), trị giá 900 triệu USD, giảm 3,7% về lượng và giảm 18,5% về trị giá so với tháng 9/2022. Luỹ kế 9 tháng

đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu trên 5,91 triệu tấn cao su tự nhiên và tổng hợp (kể cả mủ cao su), trị giá 8,67 tỷ USD, tăng 13,4% về lượng, nhưng giảm 10,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

- **Ma-lai-xi-a:** Tháng 8/2023, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 31,3 nghìn tấn, tăng 9,7% so với tháng 7/2023, nhưng vẫn giảm 16,9% so với tháng 8/2022. Trong đó, 83,3% sản lượng cao su tự nhiên trong tháng 8/2023 được đóng góp bởi các hộ sản xuất nhỏ. Luỹ kế 8 tháng đầu năm 2023, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 221,14 nghìn tấn, giảm 12,4% so với cùng kỳ năm 2022.

+ Xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a trong tháng 8/2023 đạt 57,48 nghìn tấn, tăng 11% so với tháng 7/2023, nhưng vẫn giảm 4,5% so với tháng 8/2022. Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Ma-lai-xi-a, chiếm 47,9% tổng lượng cao su xuất khẩu của Ma-lai-xi-a; tiếp đến là Đức chiếm 8,7%; I-ran chiếm 4%; Hoa Kỳ chiếm 2,9%; Pa-ki-xtan chiếm 2,7% và các thị trường khác chiếm 27,5% tổng lượng cao su xuất khẩu của Ma-lai-xi-a trong tháng 8/2023. Luỹ kế 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a đạt 367,96 nghìn tấn, giảm 13,7%

so với cùng kỳ năm 2022.

+ Trong tháng 8/2023, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 60,6 nghìn tấn cao su tự nhiên, tăng 9% so với tháng 7/2023, nhưng giảm 40% so với tháng 8/2022. Luỹ kế 8 tháng đầu năm 2023, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 578,93 nghìn tấn cao su tự nhiên, giảm 29,8% so với cùng kỳ năm 2022. Chủng loại cao su tự nhiên nhập khẩu chính bao gồm: Cao su tiêu chuẩn, mủ cao su đậm đặc và các dạng cao su tự nhiên ở dạng khác. Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Phi-líp-pin và Mi-an-ma là những nguồn cung cấp cao su tự nhiên chính cho Ma-lai-xi-a.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 8/2023 đạt 23,26 nghìn tấn, giảm 14,2% so với tháng 7/2023 và giảm 29,9% so với tháng 8/2022. Luỹ kế 8 tháng đầu năm 2023, tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a đạt 207,88 nghìn tấn, giảm 33,4% so với cùng kỳ năm 2022.

+ Tổng lượng cao su tự nhiên dự trữ tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 8/2023 đạt 142,62 nghìn tấn, giảm 0,8% so với cuối tháng 7/2023 và giảm 32,3% so với cùng kỳ năm 2022.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 10/2023, giá mủ cao su nguyên liệu tại thị trường nội địa tăng nhẹ, hiện giá mủ nước tại các vùng nguyên liệu duy trì ở mức 240-280 đồng/TSC.

Trong khi đó, giá mủ cao su nguyên liệu tại các công ty cao su biến động mạnh, hiện giá mủ nước đang được thu mua trong khoảng 265-298 đồng/độ. Trong đó, Công ty Cao su Phước Hòa thu mua ở mức 296-298 đồng/độ, tăng 3 đồng/độ so với 10 ngày

trước đó; Giá mủ nước tại Công ty Cao su Phú Riêng thu mua ở mức 275-295 đồng/độ, tăng 10 đồng/độ so với 10 ngày trước đó; Công ty Cao su Bình Long giữ ở mức 265-275 đồng/độ; Công ty Cao su Bà Rịa thu mua ở mức 275-283 đồng/độ, tăng 3-5 đồng/độ so với 10 ngày trước đó. Giá cao su phục hồi tích cực trở lại sẽ hỗ trợ đáng kể đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp cao su Việt Nam.

XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM SANG HÀN QUỐC TRONG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 35,04 nghìn tấn, trị giá 50,73 triệu USD, giảm 0,2% về lượng và giảm 17,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; giá xuất khẩu bình quân cao su sang thị trường này đạt 1.448 USD/tấn, giảm 17,1% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 9 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc chủ yếu là cao su tự nhiên. Trong đó, chủng loại SVR 10 được xuất khẩu sang Hàn Quốc nhiều nhất, chiếm 26,26% tổng lượng cao su xuất khẩu sang thị trường này trong 9 tháng đầu năm 2023. Đứng thứ 2 là chủng loại SVR CV60 chiếm 22,51% và SVR CV60 chiếm 22,34% tổng lượng

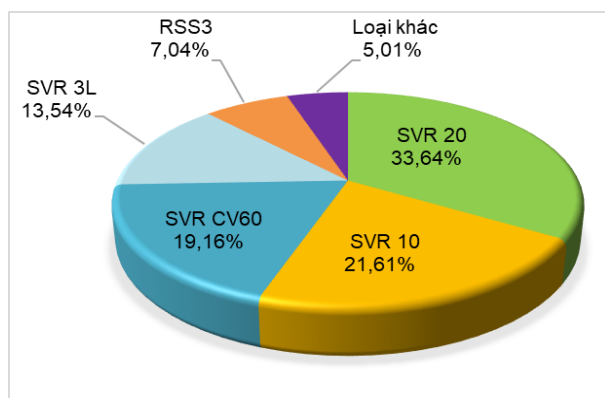
cao su xuất khẩu sang Hàn Quốc trong 9 tháng đầu năm 2023.

Về giá xuất khẩu: Giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao su sang Hàn Quốc trong 9 tháng đầu năm 2023 hầu hết đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022, trong đó giảm mạnh nhất là Latex giảm 23,4%; RSS3 giảm 20,9%; SVR 10 giảm 20%; SVR CV60 giảm 17,7%; SVR 3L giảm 17%...

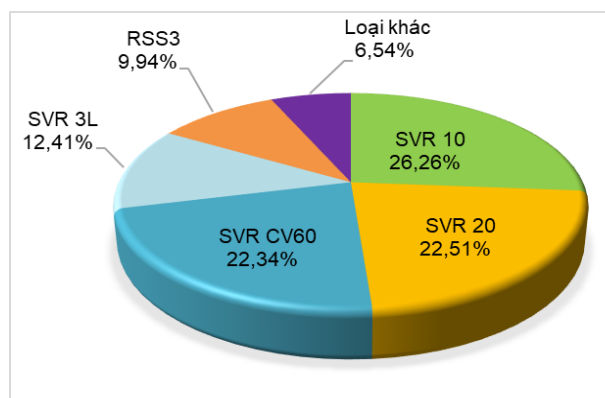
Tại thị trường Hàn Quốc, cao su của Việt Nam bị cạnh tranh với cao su của Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Trung Quốc. Do đó để đẩy mạnh xuất khẩu cao su sang thị trường này các doanh nghiệp cần dạng hóa sản phẩm, giá cả, mẫu mã... đáp ứng nhu cầu của thị trường này.

**Cơ cấu chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc
(Tỷ trọng % tính theo lượng)**

9 tháng đầu năm 2022



9 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, 9 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc nhập khẩu 347,62 nghìn tấn cao su (HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 672,48 triệu USD, giảm 15,9% về lượng và giảm 25,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Trung Quốc, Việt Nam và Nhật Bản là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Hàn Quốc. Trừ In-đô-nê-xi-a và Trung Quốc, nhập khẩu cao su của Hàn Quốc từ 3 thị trường còn lại đều giảm cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 9 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị

trường cung cấp cao su lớn thứ 4 cho Hàn Quốc với 24,29 nghìn tấn, trị giá 37,06 triệu USD, giảm 25,6% về lượng và giảm 39,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su Việt Nam chiếm 6,99% trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hàn Quốc, thấp hơn so với mức 7,89% của 9 tháng đầu năm 2022.

Qua số liệu cho thấy, tại thị trường Hàn Quốc, thị phần cao su của Việt Nam đang bị thu hẹp so với cùng kỳ năm 2022, trong khi thị phần cao su của In-đô-nê-xi-a, Trung Quốc, Nhật Bản, Căm-pu-chia, Phi-líp-pin, Hoa Kỳ, Đức... tăng so với cùng kỳ năm 2022.

Thị trường cung cấp cao su cho Hàn Quốc 9 tháng đầu năm 2023

| Thị trường | 9 tháng đầu năm 2023 | | | So với cùng kỳ năm 2022 (%) | | | Tỷ trọng tính theo lượng (%) | |
|-----------------|----------------------|---------------------|----------------------|-----------------------------|--------------|--------------|------------------------------|------------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Giá NK BQ (USD/ tấn) | Lượng | Trị giá | Giá NK BQ | 9 tháng năm 2022 | 9 tháng năm 2023 |
| Tổng | 347.625 | 672.482 | 1.935 | -15,9 | -25,4 | -11,2 | 100,0 | 100,0 |
| Thái Lan | 89.546 | 129.800 | 1.450 | -43,0 | -55,3 | -21,5 | 37,98 | 25,76 |
| In-đô-nê-xi-a | 72.848 | 106.787 | 1.466 | 6,8 | -15,6 | -21,0 | 16,50 | 20,96 |
| Trung Quốc | 46.063 | 95.126 | 2.065 | 18,1 | 6,4 | -9,9 | 9,43 | 13,25 |
| Việt Nam | 24.290 | 37.069 | 1.526 | -25,6 | -39,5 | -18,7 | 7,89 | 6,99 |
| Nhật Bản | 14.587 | 67.005 | 4.593 | -11,5 | -12,9 | -1,6 | 3,99 | 4,20 |
| Căm-pu-chia | 13.599 | 20.029 | 1.473 | 48,6 | 17,5 | -20,9 | 2,21 | 3,91 |
| Cộng hoà Séc | 11.988 | 24.002 | 2.002 | -17,3 | -20,1 | -3,4 | 3,50 | 3,45 |
| Phi-líp-pin | 10.916 | 16.204 | 1.484 | 16,9 | -6,6 | -20,1 | 2,26 | 3,14 |
| Hoa Kỳ | 10.686 | 54.662 | 5.115 | 0,6 | 10,1 | 9,4 | 2,57 | 3,07 |
| Xin-ga-po | 9.604 | 27.785 | 2.893 | -36,8 | -38,2 | -2,3 | 3,67 | 2,76 |
| Thị trường khác | 43.498 | 94.013 | 2.161 | 5,3 | -4,0 | -8,8 | 9,99 | 12,51 |

Nguồn: Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Về chủng loại nhập khẩu:

Trong 9 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, trong đó nhập khẩu cao su tự nhiên chiếm 61,86% tổng lượng cao su nhập khẩu của Hàn Quốc. Lượng và trị giá nhập khẩu cao su tự nhiên giảm và cao su tổng hợp đều sụt giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 9 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc nhập khẩu 215,05 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 315,76 triệu USD, giảm 23,1% về lượng và giảm 39,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Căm-pu-chia và Phi-líp-pin là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Hàn Quốc. Trừ Việt Nam và Thái Lan, lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Hàn Quốc từ các thị trường này đều tăng khá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 9 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 3 cho Hàn Quốc, với 24,21 nghìn tấn, trị giá 36,86 triệu USD, giảm 25,8% về lượng và giảm 39,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc chiếm 11,26%, thấp hơn so với mức 11,66% của 9 tháng đầu năm 2022.

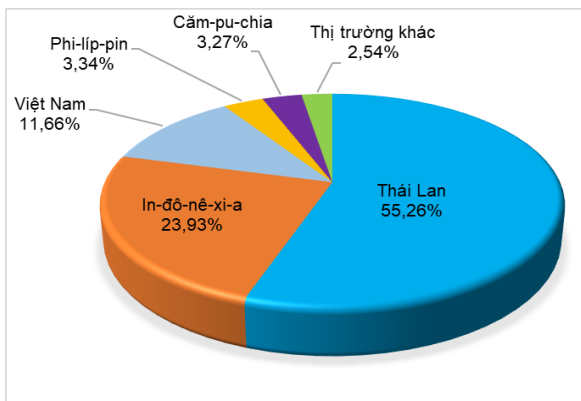
Đáng chú ý, trong 9 tháng đầu năm 2023, mặc dù Hàn Quốc giảm nhập khẩu cao su tự nhiên, nhưng



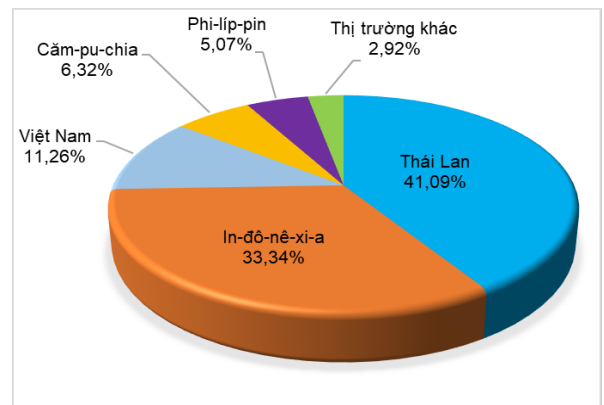
nước này vẫn đẩy mạnh nhập khẩu cao su tự nhiên từ các thị trường như: In-đô-nê-xi-a, Căm-pu-chia-Phi-líp-pin, Ma-lai-xi-a, Xri Lan-ca...

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Hàn Quốc (Tỷ trọng % tính theo lượng)

9 tháng đầu năm 2022



9 tháng đầu năm 2023



Trong 9 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc nhập khẩu 114,68 nghìn tấn cao su tổng hợp (HS 4002), với trị giá 313,95 triệu USD, giảm 0,3% về lượng và giảm 7,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trung Quốc, Nhật Bản, Cộng hòa Séc, Xin-ga-po và Đức là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Hàn Quốc 9 tháng đầu năm 2023. Trừ Trung Quốc và Đức, nhập khẩu cao su tổng hợp của Hàn Quốc từ các

Nguồn: Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc thị trường này đều sụt giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Hàn Quốc trong 9 tháng đầu năm 2023 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Trung Quốc và Đức tăng mạnh; Trong khi thị phần của Nhật Bản, Cộng hòa Séc, Xin-ga-po, Nga và Hoa Kỳ giảm mạnh. Cao su tổng hợp của Việt Nam chỉ chiếm 0,03% trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

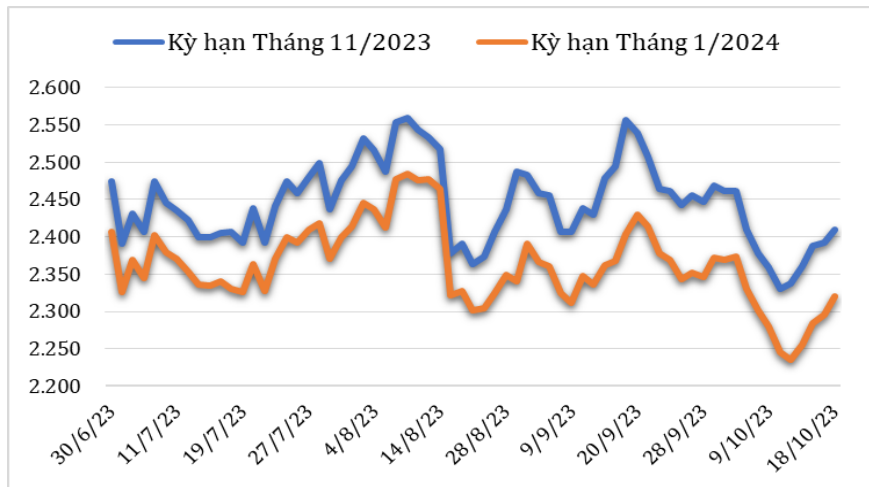
- ▶ Giữa tháng 10/2023, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới tăng mạnh trở lại.
- ▶ Giá cà phê Robusta tại thị trường trong nước giữa tháng 10/2023 giảm nhẹ.
- ▶ 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Ý tăng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ý từ thị trường ngoại khối trong 8 tháng đầu năm 2023 tăng.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Những ngày giữa tháng 10/2023, giá cà phê kỳ hạn tăng trên cả hai sàn nhờ sự hỗ trợ từ báo cáo tồn kho ICE quản lý tiếp tục giảm sâu và nguồn cung thiếu hụt. Tại Việt Nam, xuất khẩu cà phê tháng 9/2023 ghi nhận mức thấp kỷ lục. Bên cạnh đó, thông tin mưa nhiều tại các vùng trồng cà phê chính đã làm tăng lo ngại thiếu hụt nguồn cung Robusta.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 18/10/2023, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 11/2023 tăng 2,1% so với ngày 9/10/2023, lên mức 2.409 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 1/2024, tháng 3/2024 và tháng 5/2024 cùng tăng 1,8% so với ngày 9/10/2023, lên mức 2.320 USD/tấn; 2.269 USD/tấn và 2.248 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ cuối tháng 6/2023 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



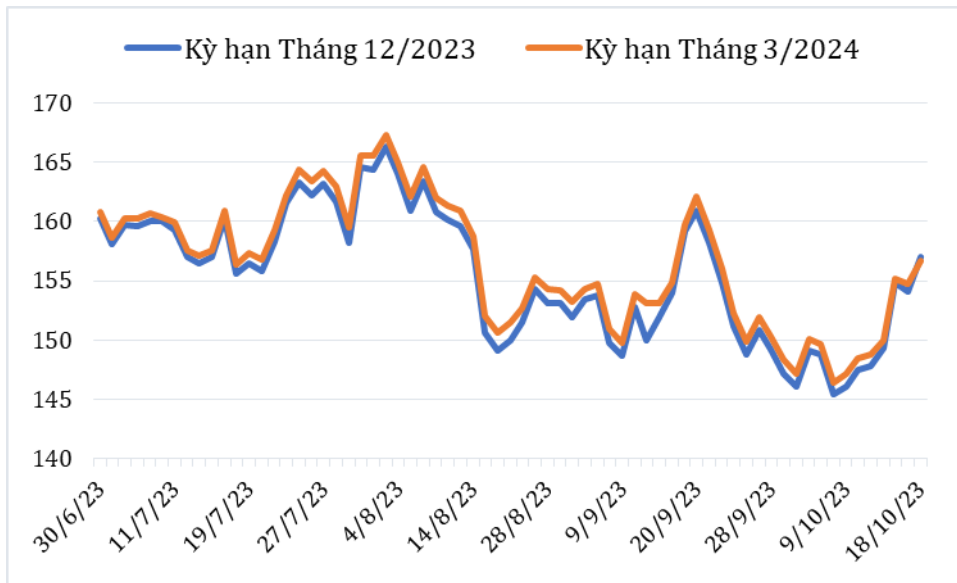
Nguồn: Sàn giao dịch London



Tại Bra-xin, hoạt động bán cà phê trở lại sau kỳ nghỉ lễ Quốc gia kéo dài. Tuy nhiên, đồng Real tăng so với đồng USD khiến hoạt động bán hàng chậm lại và thời tiết dự báo sẽ khô hanh tại các vùng trồng cà phê chính. Yếu tố này đã đẩy giá cà phê Arabica tăng mạnh.

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 18/10/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2023, tháng 3/2024, tháng 5/2024 và tháng 7/2024 tăng lần lượt 7,5%, 6,5%, 6,1% và 5,9% so với ngày 9/10/2023, lên mức 157,05 Uscent/lb; 156,7 Uscent/lb; 157,05 Uscent/lb và 157,6 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ cuối tháng 6/2023 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 18/10/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ tháng 12/2023 và tháng 3/2024 tăng lần lượt 6,4% và 5,9% so với ngày 9/10/2023, cùng lên mức 190 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 5/2024 và tháng 9/2024 cùng tăng 6,6% so với ngày 9/10/2023, lên mức 192,25 Uscent/lb và 185,9 Uscent/lb.

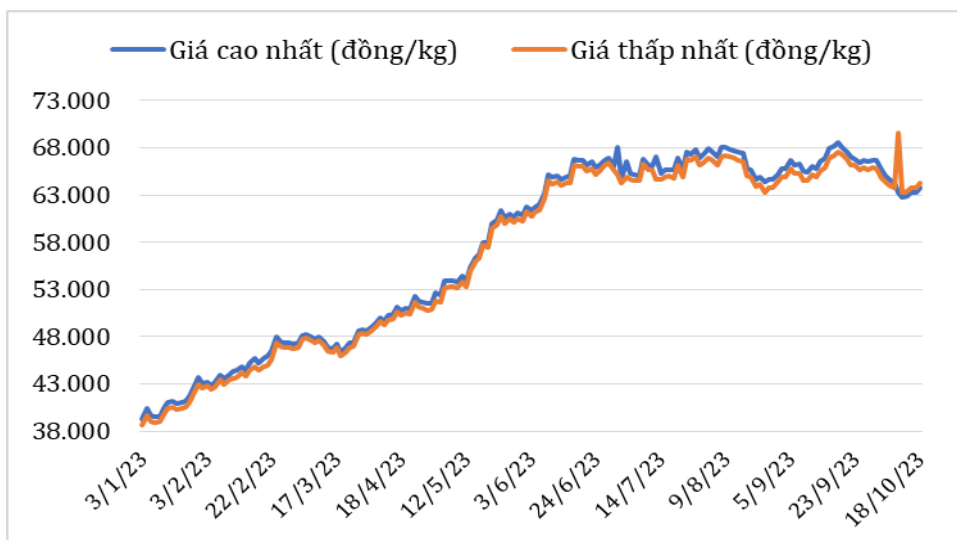
Dự báo trong ngắn hạn, giá cà phê biến động theo xu hướng tăng. Yếu tố thời tiết không thuận lợi tại các vùng trồng cà phê chính của Việt Nam sẽ khiến thu hoạch vụ cà phê mới 2023/2024 chậm lại. Bên cạnh đó, tồn kho ICE tiếp tục giảm, bất chấp Bra-xin đẩy mạnh xuất khẩu cà phê Conilon Robusta trong 3 tháng đầu niên vụ mới 2023/2024, mức tăng 329,3% so với cùng kỳ niên vụ 2022/2023.

TRONG NƯỚC: GIÁ GIẢM TỪ 100 – 200 ĐỒNG/KG

Những ngày giữa tháng 10/2023, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giảm so với đầu tháng. Ngày 18/10/2023, giá cà phê Robusta ổn định hoặc giảm từ 100 – 200 đồng/kg so với ngày 9/10/2023 tùy từng khu vực khảo sát. Cụ thể, tại các tỉnh Lâm

Đồng và Đắk Lắk, giá cà phê Robusta ổn định ở mức 63.700 – 64.200 đồng/kg; tại tỉnh Đắk Nông, giá giảm 100 đồng/kg, xuống còn 64.200 đồng/kg; tại tỉnh Gia Lai, giá giảm 200 đồng/kg, xuống còn 64.000 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ đầu năm 2023



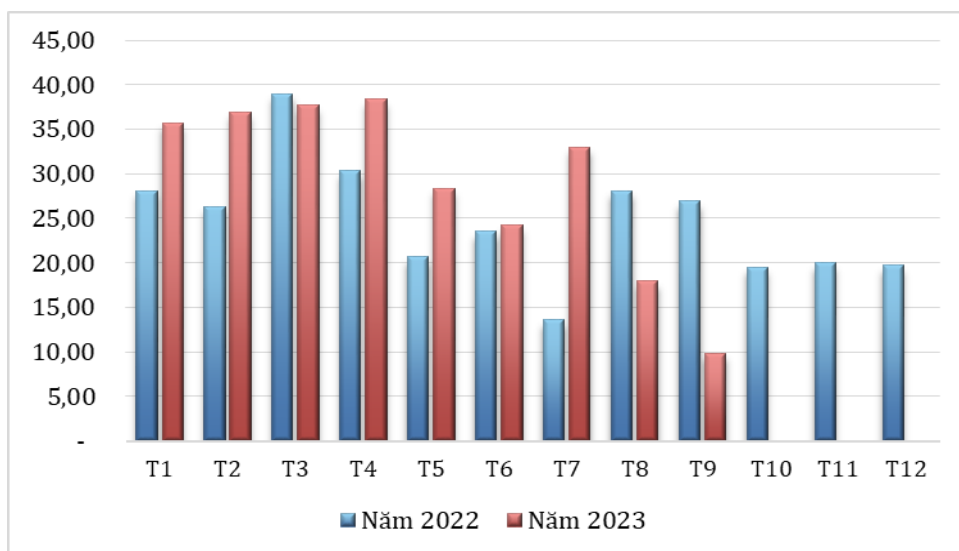
Nguồn: giacaphe.com

9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ SANG Ý TĂNG

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, 9 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu cà phê sang thị trường Ý đạt 117,85 nghìn tấn, trị giá 262 triệu USD, tăng 6,7% về lượng và tăng 10,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Tính riêng tháng 9/2023,

Việt Nam xuất khẩu cà phê sang Ý giảm mạnh 48,5% về lượng và giảm 45,3% về trị giá so với tháng 8/2023, so với tháng 9/2022 giảm 70,1% về lượng và giảm 63,5% về trị giá.

Trị giá xuất khẩu cà phê sang Ý qua các tháng năm 2022 – 2023
(ĐVT: Triệu USD)



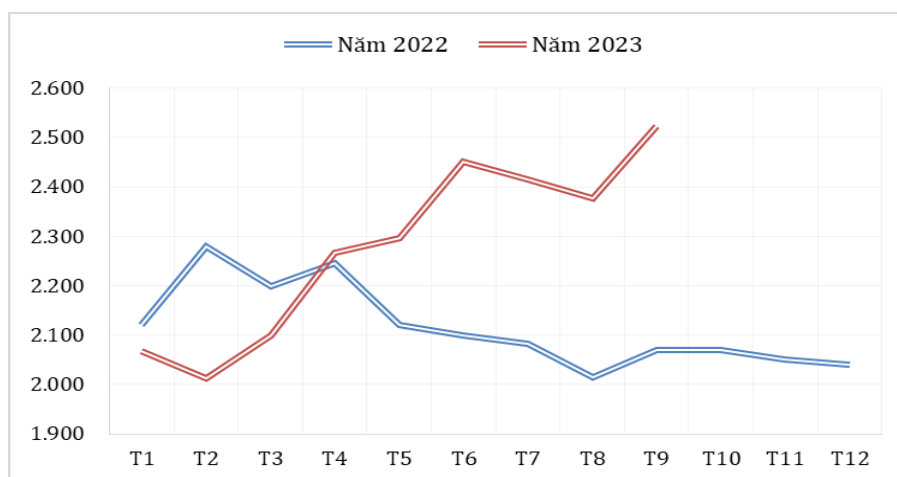
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về giá:

Tháng 9/2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang thị trường Ý đạt mức 2.523 USD/tấn, tăng 6,2% so với tháng 8/2023 và tăng 22% so với

tháng 9/2022. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang Ý đạt mức 2.224 USD/tấn, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm ngoái.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu cà phê sang Ý qua các tháng năm 2022 – 2023
(ĐVT: USD/tấn)

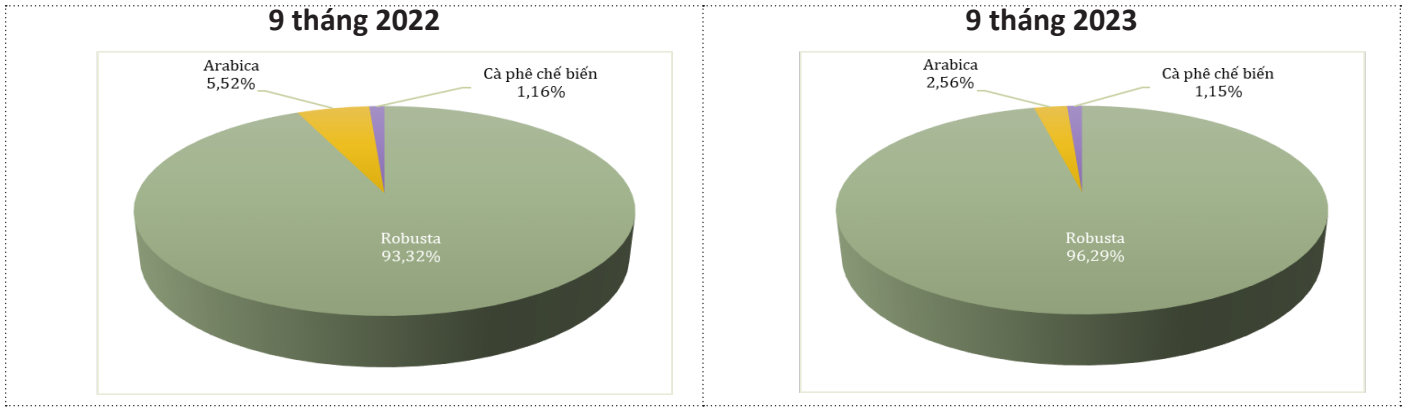


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu chủng loại: 9 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu các chủng loại cà phê Robusta, Arabica và cà phê chế biến sang thị trường Ý. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu cà phê Robusta và cà phê chế biến tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm ngoái; ngược lại, xuất khẩu cà phê Arabica giảm mạnh. Tỷ

trọng xuất khẩu cà phê Robusta tăng từ 93,32% trong 9 tháng đầu năm 2022 lên 96,29% trong 9 tháng đầu năm 2023; ngược lại, tỷ trọng xuất khẩu cà phê Arabica và chế biến giảm lần lượt từ 5,52% và 1,16% trong 9 tháng đầu năm 2022 xuống 2,56% và 1,15% trong 9 tháng đầu năm 2023.

Cơ cấu chủng loại cà phê xuất khẩu sang Ý
(Tỷ trọng % tính theo trị giá)



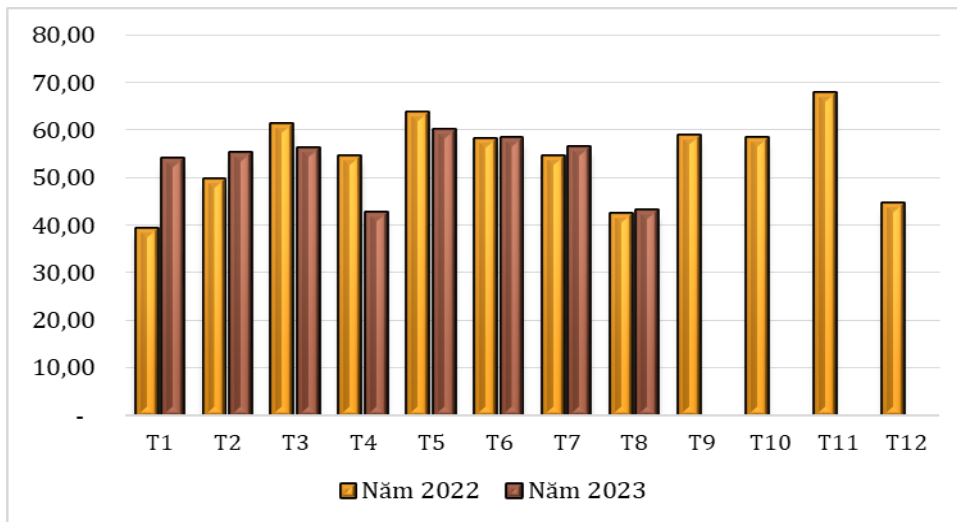
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA Ý TRONG 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, 8 tháng đầu năm 2023, Ý nhập khẩu cà phê từ thị trường ngoại khối EU đạt 425,8 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 1,32 triệu EUR (tương đương 1,39 triệu USD), tăng 0,6% về lượng và tăng 1,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Tính riêng tháng 8/2023, Ý nhập khẩu cà phê

từ thị trường ngoại khối EU đạt 43,2 nghìn tấn, trị giá 133,77 triệu EUR (tương đương 141,14 triệu USD), giảm 23,3% về lượng và giảm 27,4% về trị giá so với tháng 7/2023, so với tháng 8/2022 tăng 1,9% về lượng, nhưng giảm 9,8% về trị giá.

Ý nhập khẩu cà phê từ thị trường ngoại khối EU năm 2022 - 2023
(ĐVT: Nghìn tấn)



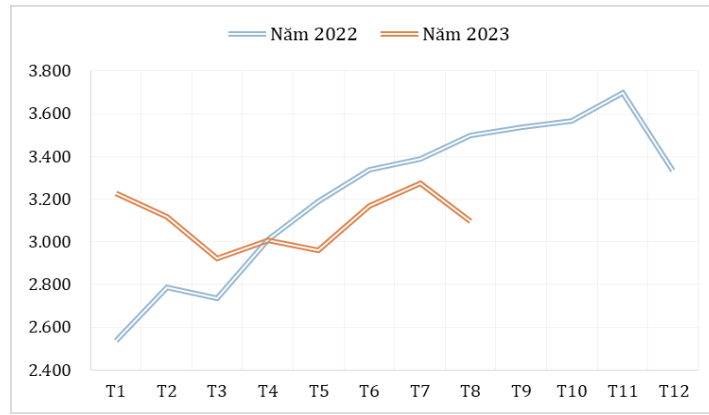
Nguồn: Eurostat

Diễn biến giá

Theo số liệu của Eurostat, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Ý từ thị trường ngoại khối EU trong tháng 8/2023 đạt mức 3.097 EUR/tấn (tương đương 3.268 EUR/tấn), giảm 5,3% so với tháng 7/2023 và giảm 11,4% so với tháng 8/2022. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Ý từ thị trường ngoại khối đạt mức 3.098 EUR/tấn (tương đương 3.269 USD/tấn), tăng 0,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Ý tăng từ nhiều thị trường ngoại khối, ngoại trừ Việt Nam, Ta-da-ni-a ...



Diễn biến giá bình quân nhập khẩu cà phê của Ý từ thị trường ngoại khối EU qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: EUR/tấn)



Nguồn: Eurostat

Cơ cấu nguồn cung

8 tháng đầu năm 2023, Ý tăng nhập khẩu cà phê từ Việt Nam và Ta-da-ni-a, nhưng giảm nhập khẩu từ các thị trường Bra-xin, U-gan-đa, Ấn Độ ...

Theo Eurostat, trong 8 tháng đầu năm 2023, Ý nhập khẩu cà phê từ thị trường Bra-xin đạt 127,1 nghìn tấn, trị giá 493,9 triệu EUR (tương đương 521,1 triệu USD), giảm 1,8% về lượng, nhưng tăng 2,0% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Ý từ thị trường ngoại khối giảm nhẹ từ 30,57% trong 8 tháng đầu năm 2022 xuống 29,84% trong 8 tháng đầu năm 2023.

Ngược lại, Ý tăng nhập khẩu cà phê từ Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2023, tăng 18,1% về lượng và tăng 14,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 113,4 nghìn tấn, trị giá 249 triệu EUR (tương đương 262,8 triệu USD). Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ý từ thị trường ngoại khối tăng từ 22,7% trong 8 tháng đầu năm 2022 lên 26,64% trong 8 tháng đầu năm 2023.

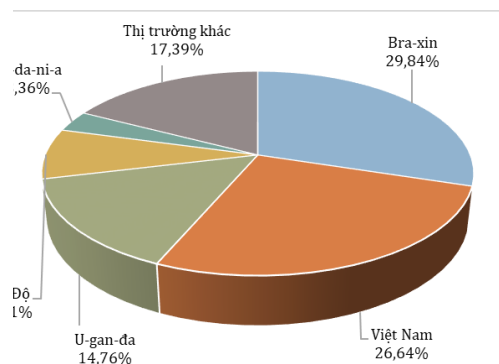
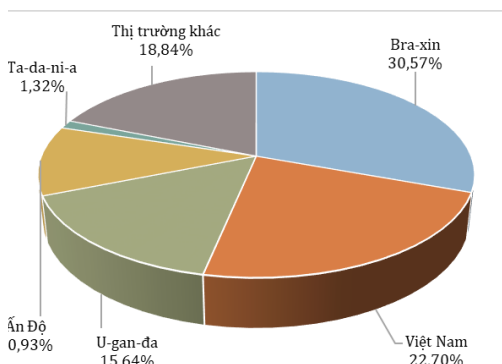
Đáng chú ý, Ý tăng mạnh nhập khẩu cà phê từ Ta-da-ni-a trong 8 tháng đầu năm 2023, mức tăng 156,8% về lượng và tăng 154,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 14,3 nghìn tấn, trị giá 33,2 triệu EUR (tương đương 35 triệu USD). Thị phần cà phê của Ta-da-ni-a trong tổng lượng nhập khẩu của Ý từ thị trường ngoại khối tăng từ 1,32% trong 8 tháng đầu năm 2022 lên 3,36% trong 8 tháng đầu năm 2023.

5 thị trường ngoại khối cung cấp cà phê lớn nhất cho Ý trong 8 tháng đầu năm 2023

| Thị trường | 8 tháng năm 2023 | | | | So với cùng kỳ năm ngoái (%) | | |
|-----------------|-------------------|---------------------|---------------------|------------------|------------------------------|---------|--------|
| | Lượng (nghìn tấn) | Trị giá (Triệu EUR) | Trị giá (Triệu USD) | Giá TB (EUR/tấn) | Lượng | Trị giá | Giá TB |
| Ngoại khối EU | 425,8 | 1.319,3 | 1.392,0 | 3.098 | 0,6 | 1,5 | 0,9 |
| Bra-xin | 127,1 | 493,9 | 521,1 | 3.887 | -1,8 | 2,0 | 3,9 |
| Việt Nam | 113,4 | 249,0 | 262,8 | 2.196 | 18,1 | 14,8 | -2,8 |
| U-gan-đa | 62,9 | 143,9 | 151,8 | 2.289 | -5,0 | 2,8 | 8,2 |
| Ấn Độ | 34,1 | 91,5 | 96,5 | 2.684 | -26,3 | -15,8 | 14,2 |
| Ta-da-ni-a | 14,3 | 33,2 | 35,0 | 2.319 | 156,8 | 154,3 | -1,0 |
| Thị trường khác | 74,1 | 307,8 | 324,7 | 4.156 | -7,1 | -8,6 | -1,6 |

Nguồn: Eurostat. Tỷ giá 1 EUR = 1,0551 USD

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê ngoại khối cho Ý (Tỷ trọng % tính theo lượng) 8 tháng năm 2022 và 8 tháng năm 2023



Nguồn: Eurostat

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái.
- ▶ Nhập khẩu hạt điều của Thụy Sĩ 8 tháng đầu năm 2023 tăng về lượng, nhưng giảm về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Tháng 9/2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái.
- ▶ Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha giảm từ 64,78% trong 8 tháng đầu năm 2022 xuống 60,49% trong 8 tháng đầu năm 2023.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

- Theo số liệu thống kê từ ITC, 8 tháng đầu năm 2023, Bra-xin xuất khẩu hạt điều đạt xấp xỉ 8,46 nghìn tấn, trị giá 48,54 triệu USD, tăng 19,3% về lượng và tăng 6,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, Bra-xin đẩy mạnh xuất khẩu hạt điều sang các thị trường Hoa Kỳ, Ca-na-đa, Đức, Ác-hen-ti-na, nhưng xuất khẩu sang Ý giảm.

- Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, trong 8 tháng đầu năm 2023, Thụy Sĩ nhập khẩu hạt điều từ thế giới đạt 2,22 nghìn tấn, trị giá 18,89 triệu USD, tăng 4,7% về lượng, nhưng giảm 2,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, Thụy Sĩ giảm nhập khẩu hạt điều từ hầu hết các nguồn cung chủ lực, ngoại trừ Bồ Biển Ngà và Đức.

Một số nguồn cung hạt điều cho Thụy Sĩ trong 8 tháng đầu năm 2023

| Thị trường | 8 tháng năm 2023 | | So với cùng kỳ 2022 (%) | | Thị phần tính theo lượng (%) | |
|-----------------|------------------|---------------------|-------------------------|-------------|------------------------------|------------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (Nghìn USD) | Lượng | Trị giá | 8 tháng năm 2023 | 8 tháng năm 2022 |
| Tổng | 2.222 | 18.888 | 4,7 | -2,7 | 100,00 | 100,00 |
| Việt Nam | 1.203 | 9.039 | -3,5 | -16,3 | 54,15 | 58,76 |
| Ấn Độ | 280 | 2.796 | -13,3 | -5,5 | 12,62 | 15,24 |
| Bồ Biển Ngà | 247 | 2.318 | 31,6 | 16,8 | 11,11 | 8,84 |
| Hà Lan | 126 | 1.210 | -24,7 | -17,6 | 5,69 | 7,91 |
| Đức | 90 | 982 | 47,0 | 28,5 | 4,05 | 2,88 |
| Thị trường khác | 275 | 2.543 | 103,5 | 76,1 | 12,38 | 6,37 |

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

5 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Bra-xin trong 8 tháng đầu năm 2023

| Thị trường | 8 tháng năm 2023 | | | So với cùng kỳ 2022 (%) | | |
|-----------------|------------------|---------------------|------------------|-------------------------|------------|--------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Giá TB (USD/tấn) | Lượng | Trị giá | Giá TB |
| Tổng | 8.458 | 48.546 | 5.740 | 19,3 | 6,8 | -10,5 |
| Hoa Kỳ | 3.047 | 17.833 | 5.852 | 51,3 | 34,8 | -10,9 |
| Ca-na-đa | 816 | 4.598 | 5.634 | 59,6 | 25,7 | -21,3 |
| Ý | 339 | 1.344 | 3.959 | -39,1 | -45,3 | -10,1 |
| Đức | 585 | 3.359 | 5.743 | 47,4 | 38,9 | -5,8 |
| Ác-hen-ti-na | 895 | 4.582 | 5.121 | 45,1 | 31,6 | -9,3 |
| Thị trường khác | 2.775 | 16.830 | 6.064 | -7,2 | -16,8 | -10,3 |

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

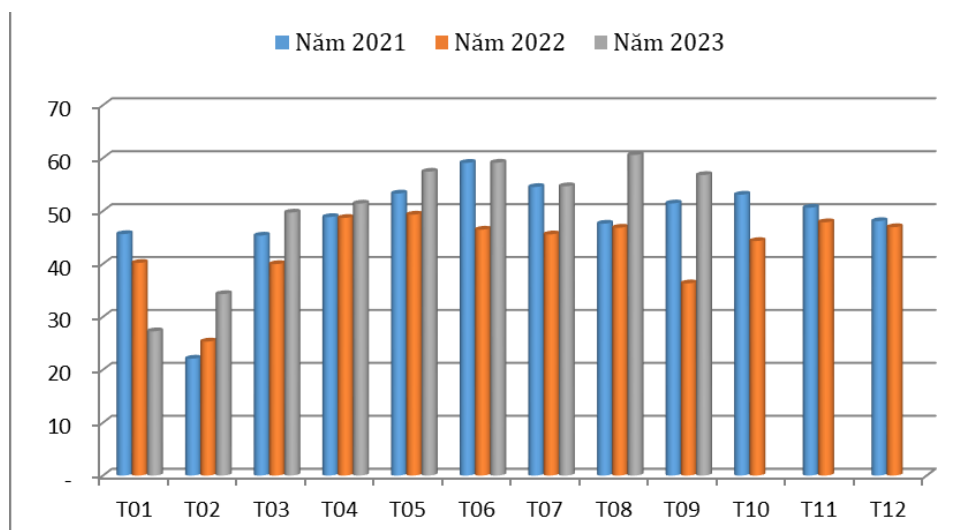


THÁNG 9/2023, XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU TĂNG MẠNH SO VỚI CÙNG KỲ NĂM NGOÀI

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 9/2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt xấp xỉ 56,8 nghìn tấn, trị giá trên 310 triệu USD, giảm 6,3% về lượng và giảm 7,1% về trị giá so với tháng 8/2023, so với tháng 9/2022 tăng 47,6% về lượng và

tăng 31,8% về trị giá. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 452,6 nghìn tấn, trị giá 2,59 tỷ USD, tăng 18,8% về lượng và tăng 13,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Lượng hạt điều xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023
(ĐVT: nghìn tấn)

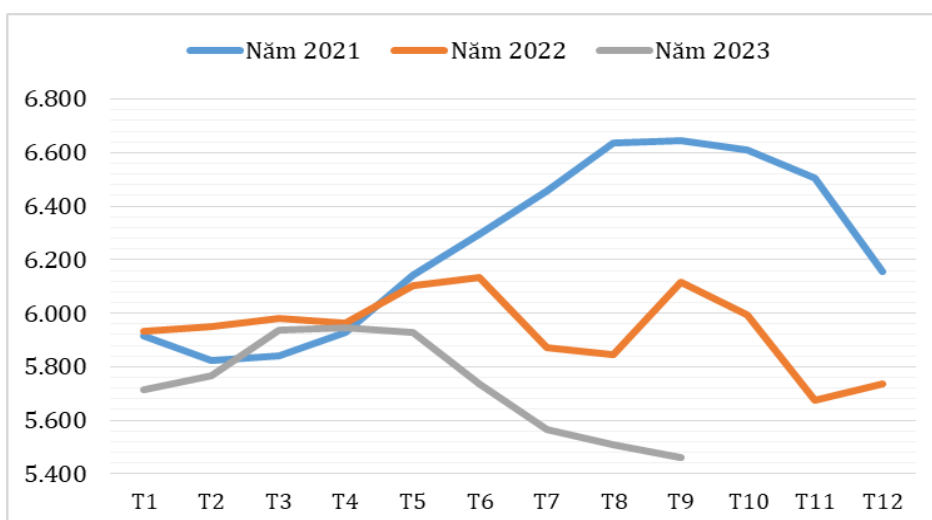


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá: Tháng 9/2023, giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt mức 5.459 USD/tấn, giảm 0,9% so với tháng 8/2023 và giảm 10,7% so với

tháng 9/2022. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt mức 5.722 USD/tấn, giảm 4,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường

Tháng 9/2023, xuất khẩu hạt điều sang tất cả các thị trường truyền thống và tiềm năng đều tăng mạnh so với tháng 9/2022. Đáng chú ý, xuất khẩu hạt điều sang các thị trường Trung Quốc và Các tiểu vương

quốc Ả rập Thống nhất ghi nhận tốc độ tăng trưởng lên đến 3 con số.

Trong 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt điều sang các thị trường Các tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Ả rập Xê út, Trung Quốc, Thái Lan... tăng mạnh.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam tháng 9 và 9 tháng năm 2023

| Thị trường | Tháng 9/2023 | | So với tháng 9/2022 (%) | | 9 tháng năm 2023 | | So với cùng kỳ năm ngoái (%) | |
|-----------------------------|---------------|---------------------|-------------------------|-------------|------------------|---------------------|------------------------------|-------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá |
| Tổng | 56.794 | 310.057 | 47,7 | 31,8 | 452.590 | 2.589.767 | 18,8 | 13,5 |
| Hoa Kỳ | 12.065 | 64.464 | 26,9 | 8,1 | 115.761 | 656.209 | 7,3 | 4,2 |
| Trung Quốc | 12.689 | 73.239 | 108,6 | 107,6 | 70.479 | 433.777 | 38,7 | 42,3 |
| Hà Lan | 5.247 | 29.255 | 41,7 | 22,4 | 44.099 | 256.568 | 6,0 | 14,5 |
| Đức | 1.930 | 10.540 | 42,2 | 32,2 | 15.672 | 87.984 | 14,7 | 4,2 |
| Anh | 1.372 | 6.770 | 21,0 | 11,3 | 13.805 | 70.954 | 15,1 | 4,0 |
| Úc | 1.839 | 9.654 | 6,7 | -4,1 | 12.856 | 69.709 | 7,6 | -2,6 |
| Các TVQ Ả rập Thống nhất | 1.693 | 8.910 | 190,4 | 186,4 | 11.590 | 65.016 | 71,7 | 57,1 |
| Ca-na-đa | 1.096 | 6.227 | 22,6 | 8,9 | 10.381 | 62.224 | 11,4 | 12,8 |
| Ả Rập Xê út | 981 | 4.939 | 67,1 | 36,6 | 9.648 | 55.256 | 59,1 | 39,8 |
| Thái Lan | 872 | 3.983 | 43,4 | 14,5 | 7.344 | 39.439 | 26,1 | 10,8 |
| Thị trường khác | 17.010 | 92.076 | 38,5 | 20,6 | 140.955 | 792.632 | 22,5 | 9,0 |

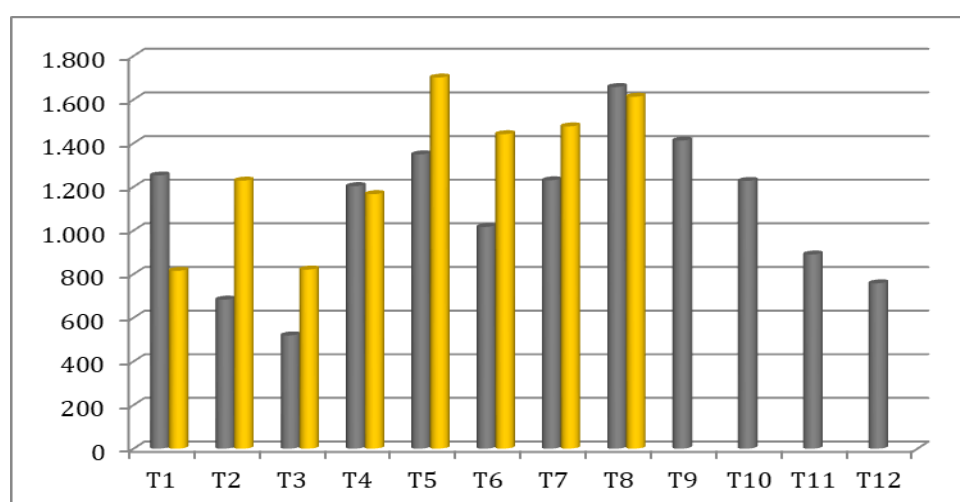
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA TÂY BAN NHA TRONG 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, trong 8 tháng đầu năm 2023, Tây Ban Nha nhập khẩu hạt điều từ thế giới đạt 10,2 nghìn tấn, trị giá 64,31 triệu EUR (tương đương 67,77 triệu USD), tăng 15,2% về lượng và tăng 1,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Tính riêng tháng 8/2023, Tây Ban Nha nhập khẩu hạt điều

từ thế giới đạt 1,61 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 1,62 triệu EUR (tương đương 10,13 triệu USD), tăng 9,2% về lượng và tăng 5,4% về trị giá so với tháng 7/2023, nhưng so với tháng 8/2022 giảm 2,7% về lượng và giảm 20,5% về trị giá.

Tây Ban Nha nhập khẩu hạt điều từ thị trường ngoại khối EU qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: tấn)

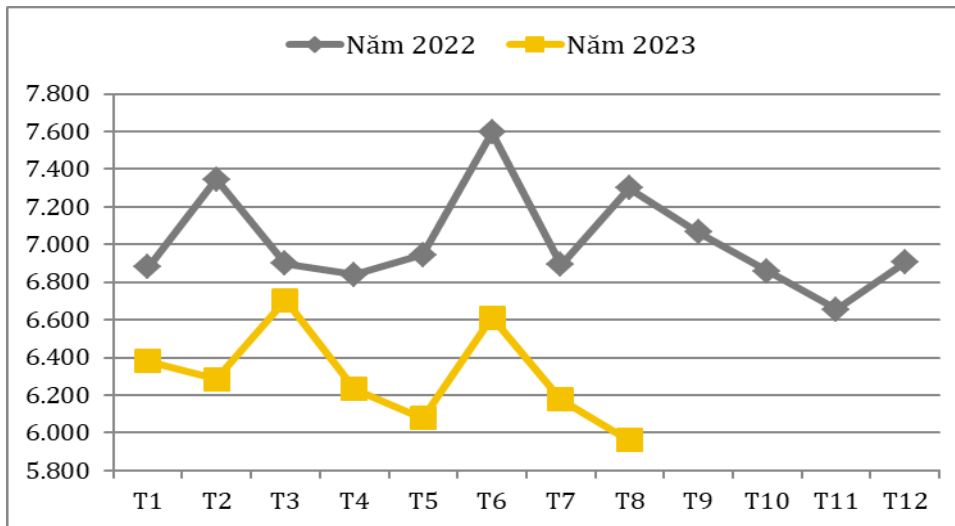


Nguồn: Eurostat

Diễn biến giá: Tháng 8/2023, giá bình quân nhập khẩu hạt điều của Tây Ban Nha từ thế giới đạt mức 5.962 EUR/tấn, giảm 3,4% so với tháng trước và giảm 18,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2023, giá bình quân nhập khẩu hạt điều của Tây

Ban Nha từ thế giới đạt mức 6.265 EUR/tấn, giảm 11,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá bình quân nhập khẩu hạt điều của Tây Ban Nha giảm từ hầu hết các nguồn cung, ngoại trừ Ni-giê-ri-a, Đức, Pháp.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu hạt điều của Tây Ban Nha từ thị trường ngoại khối qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: EUR/tấn)



Nguồn: Eurostat

Cơ cấu nguồn cung: 8 tháng đầu năm 2023, Tây Ban Nha nhập khẩu hạt điều từ thị trường ngoại khối EU đạt xấp xỉ 8,53 nghìn tấn, trị giá 50,73 triệu EUR (tương đương 53,46 triệu USD), tăng 9,7% về lượng, nhưng giảm 6,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó:

Tây Ban Nha nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam đạt xấp xỉ 6,21 nghìn tấn, trị giá 33,8 triệu EUR (tương đương 35,62 triệu USD) trong 8 tháng đầu năm 2023, tăng 7,6% về lượng, nhưng giảm 9,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha từ thế giới giảm từ 64,78% trong 8 tháng đầu năm 2022

xuống 60,49% trong 8 tháng đầu năm 2023.

Tây Ban Nha cũng tăng mạnh nhập khẩu hạt điều từ các thị trường Bồ Biển Ngà, Ấn Độ, nhưng giảm mạnh từ Bra-xin và Ni-giê-ri-a.

Đáng chú ý, nhập khẩu hạt điều của Tây Ban Nha từ Ga-na ghi nhận tốc độ tăng trưởng kỷ lục. Mặc dù vậy, lượng hạt điều nhập khẩu từ Ga-na vẫn ở mức thấp, chỉ đạt 95 tấn, trị giá 507 nghìn EUR (tương đương 534 nghìn USD).

Đối với thị trường nội khối, Tây Ban Nha nhập khẩu hạt điều chủ yếu từ các nguồn cung Đức, Hà Lan, Pháp, Ý.

Một số thị trường cung cấp hạt điều cho Tây Ban Nha trong 8 tháng đầu năm 2023

| Thị trường | 8 tháng năm 2023 | | | | So với cùng kỳ năm ngoái (%) | | |
|----------------------|------------------|---------------------|---------------------|------------------|------------------------------|-------------|--------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (Nghìn EUR) | Trị giá (Nghìn USD) | Giá TB (EUR/tấn) | Lượng | Trị giá | Giá TB |
| Tổng | 10.265 | 64.310 | 67.770 | 6.265 | 15,2 | 1,9 | -11,5 |
| Ngoại khối EU | 8.529 | 50.735 | 53.464 | 5.949 | 9,7 | -6,3 | -14,6 |
| Việt Nam | 6.209 | 33.800 | 35.618 | 5.443 | 7,6 | -9,4 | -15,8 |
| Ấn Độ | 2.000 | 15.118 | 15.931 | 7.560 | 13,2 | -1,2 | -12,7 |
| Bồ Biển Ngà | 129 | 720 | 759 | 5.592 | 99,5 | 63,4 | -18,1 |
| Ga-na | 95 | 507 | 534 | 5.318 | 1.190.600,0 | 516.818,4 | -56,6 |
| Bra-xin | 32 | 210 | 221 | 6.517 | -49,3 | -56,7 | -14,6 |
| Ni-giê-ri-a | 32 | 192 | 202 | 6.034 | -60,0 | -59,3 | 1,7 |
| Nội khối EU | 1.736 | 13.575 | 14.306 | 7.821 | 53,0 | 51,9 | -0,7 |
| Đức | 973 | 8.683 | 9.150 | 8.924 | 37,9 | 52,5 | 10,5 |
| Hà Lan | 635 | 3.843 | 4.050 | 6.050 | 141,4 | 98,3 | -17,8 |
| Pháp | 65 | 556 | 585 | 8.529 | -11,3 | 11,9 | 26,2 |
| Ý | 54 | 461 | 485 | 8.607 | -16,9 | -20,6 | -4,5 |

Nguồn: Eurostat. Tỷ giá 1 EUR = 1,0538 USD

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ *Trung Quốc và Ma-lai-xi-a đang đàm phán về việc mở cửa để xuất khẩu sầu riêng tươi của Ma-lai-xi-a vào Trung Quốc.*
- ▶ *9 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 4,2 tỷ USD, tăng 72,3% so với cùng kỳ năm 2022.*
- ▶ *Thị phần quả xoài của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trung Quốc và Ma-lai-xi-a: Dẫn nguồn freshplaza.com, Trung Quốc và Ma-lai-xi-a đang đàm phán về việc mở cửa để sầu riêng tươi của Ma-lai-xi-a xuất khẩu vào Trung Quốc. Theo Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và An ninh lương thực Ma-lai-xi-a, cơ quan này đã gặp một phái đoàn hải quan Trung Quốc tại Ma-lai-xi-a vào ngày 5/10/2023 và ký một thỏa thuận gồm sáu điểm liên quan đến sầu riêng. Theo thỏa thuận: “Phía Trung Quốc đồng ý đẩy nhanh việc đánh giá rủi ro đối với sầu riêng tươi của Ma-lai-xi-a và cả

hai bên sẽ hợp tác để thúc đẩy công tác kiểm dịch”. Bộ Nông nghiệp Ma-lai-xi-a, kỳ vọng được phê duyệt vào năm tới, trùng với dịp kỷ niệm 50 năm quan hệ ngoại giao giữa Ma-lai-xi-a và Trung Quốc.

Chính quyền Trung Quốc đã cho phép nhập khẩu cùi sầu riêng đông lạnh từ Ma-lai-xi-a vào năm 2017 và trái cây đông lạnh nguyên quả vào năm 2019. Gần như toàn bộ sầu riêng tiêu thụ ở Trung Quốc đều được nhập khẩu.

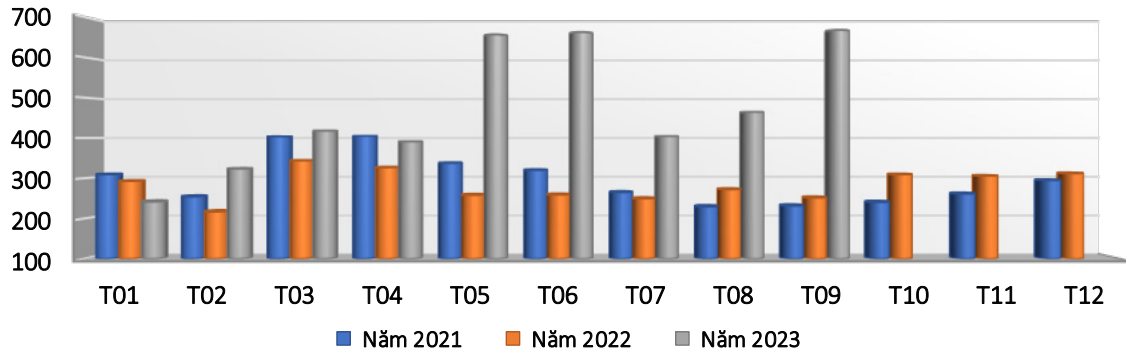


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 9/2023 đạt 667,5 triệu USD, tăng 43,7% so với tháng

8/2023 và tăng 165% so với tháng 9/2022. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu hàng rau quả đạt 4,2 tỷ USD, tăng 72,3% so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2021 - 2023 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hàng rau quả ghi nhận kết quả cao nhất từ trước tới nay. Việc Trung Quốc mở cửa khẩu, cùng với những nghị định thư được ký kết từ cuối năm 2022 là động lực thúc đẩy ngành hàng rau quả tăng trưởng mạnh. Trong 3 tháng cuối năm 2023, hàng rau quả sẽ tiếp tục đà tăng trưởng mạnh, bởi đây là thời điểm lễ, Tết nên nhu cầu tiêu thụ hàng rau quả tại nhiều thị trường tăng cao, đặc biệt là thị trường Trung Quốc. Trong 9 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu hàng rau quả tới thị trường Trung Quốc chiếm 65,3% trong

tổng kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam, đạt 2,8 tỷ USD, tăng 159,8% so với cùng kỳ năm 2022. Tốc độ tăng trưởng cao sang thị trường Trung Quốc góp phần thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả tăng trưởng nhanh.

Đáng chú ý, trong 5 thị trường xuất khẩu dẫn đầu 9 tháng đầu năm 2023 là Trung Quốc, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản và Hà Lan, chỉ có trị giá xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ giảm nhẹ, còn lại trị giá xuất khẩu tới các thị trường khác có tốc độ tăng trưởng đáng kể.

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2023

| Thị trường | Tháng 9/2023 (nghìn USD) | So với tháng 9/2022 (%) | 9 tháng năm 2023 (nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2022 (%) | Tỷ trọng (%) | |
|--------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | 9 tháng năm 2023 | 9 tháng năm 2022 |
| Tổng | 667.548 | 165,0 | 4.214.000 | 72,3 | 100,0 | 100,0 |
| Trung Quốc | 491.182 | 432,2 | 2.751.049 | 159,8 | 65,3 | 43,3 |
| Hoa Kỳ | 21.047 | 14,0 | 188.959 | -4,4 | 4,5 | 8,1 |
| Hàn Quốc | 18.094 | 44,4 | 165.696 | 20,6 | 3,9 | 5,6 |
| Nhật Bản | 12.470 | -0,8 | 135.299 | 5,8 | 3,2 | 5,2 |
| Hà Lan | 13.986 | 48,1 | 118.212 | 49,8 | 2,8 | 3,2 |
| Đài Loan | 17.553 | 39,3 | 108.650 | -1,8 | 2,6 | 4,5 |
| Thái Lan | 21.852 | -16,5 | 108.115 | -19,9 | 2,6 | 5,5 |
| Úc | 6.532 | -17,2 | 60.276 | -6,0 | 1,4 | 2,6 |
| Các TVQ Ả rập Thống nhất | 4.354 | 35,2 | 44.340 | 22,7 | 1,1 | 1,5 |
| Nga | 4.546 | 17,9 | 40.460 | -0,5 | 1,0 | 1,7 |
| Thị trường khác | 55.932 | 5,8 | 492.944 | 7,5 | 11,7 | 18,7 |

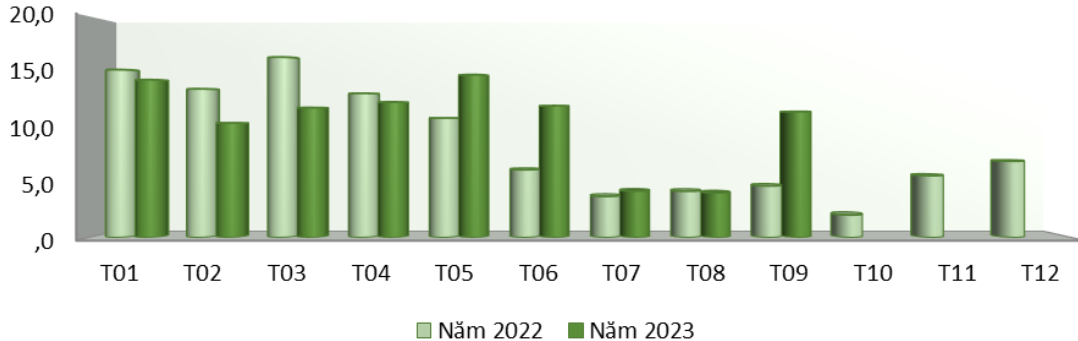
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU QUẢ XOÀI (HS 08045020) CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Hiệp hội Thương mại quốc tế Hàn Quốc (KITA), nhập khẩu quả xoài (HS 08045020) của Hàn Quốc trong 9 tháng năm 2023 đạt 23,6 nghìn tấn, trị giá 95 triệu USD, tăng 14,7%

về lượng và tăng 8,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá xoài nhập khẩu bình quân trong 9 tháng năm 2023 đạt 4.026,7 USD/tấn, giảm 5,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhập khẩu quả xoài vào thị trường Hàn Quốc qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Hiệp hội Thương mại quốc tế Hàn Quốc (KITA)

Thái Lan và Pê-ru là 2 thị trường cung cấp chính chủng loại quả xoài cho Hàn Quốc trong 9 tháng đầu năm 2023, với lượng chiếm 80,3% tổng lượng nhập khẩu. Trong đó, dẫn đầu là thị trường Thái Lan đạt 13 nghìn tấn, trị giá 38,7 triệu USD, tăng 30,1% về lượng và tăng 17,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là thị trường Pê-ru đạt 5,9 nghìn tấn, trị giá 31,5 triệu USD, giảm 16,1% về lượng và giảm 16,3% về trị giá.

đánh giá là có tiềm năng xuất khẩu đến những thị trường khó tính, góp phần phát triển ngành nông sản của Việt Nam. Tuy nhiên, tại thị trường Hàn Quốc trái xoài của Việt Nam vẫn chiếm tỷ trọng chưa cao, do đó vẫn còn nhiều dư địa để đẩy mạnh xuất khẩu mặt hàng này tới Hàn Quốc trong thời gian tới.

Việt Nam là thị trường cung cấp xoài lớn thứ 3 cho Hàn Quốc, tuy nhiên lượng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 7,3% tổng lượng xoài nhập khẩu của Hàn Quốc trong 9 tháng đầu năm 2023, đạt 1,7 nghìn tấn, trị giá 7,2 triệu USD, tăng 19,6% về lượng và tăng 18,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Xoài được

Theo nguồn freshplaza.com, Hàn Quốc ngày càng chuyển hướng tập trung vào trái cây nhiệt đới. Trái cây theo mùa ở Hàn Quốc sẽ có sự thay đổi rất nhiều trong những thập kỷ tới, vì nhiệt độ ấm hơn sẽ dần làm giảm diện tích canh tác đối các loại cây ăn quả phổ biến ở đây. Táo, nho và lê có thể giảm dần tại thị trường Hàn Quốc, trong khi các loại trái cây nhiệt đới như xoài và chanh dây sẽ ngày càng chiếm vị trí quan trọng tại thị trường này.

Thị trường cung cấp quả xoài cho Hàn Quốc trong 9 tháng đầu năm 2023

| Thị trường | 9 tháng năm 2023 | | | So với cùng kỳ năm 2022 (%) | | | Tỷ trọng theo lượng (%) | |
|-----------------|------------------|---------------------|----------------|-----------------------------|------------|-------------|-------------------------|------------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (Nghìn USD) | Giá (USD/tấn) | Lượng | Trị giá | Giá | 9 tháng năm 2023 | 9 tháng năm 2022 |
| Tổng | 23.595 | 95.011 | 4.026,7 | 14,7 | 8,4 | -5,4 | 100,0 | 100,0 |
| Thái Lan | 13.013 | 38.677 | 2.972,2 | 30,1 | 17,1 | -10,0 | 55,2 | 48,6 |
| Pê-ru | 5.925 | 31.522 | 5.320,2 | -16,1 | -16,3 | -0,1 | 25,1 | 34,3 |
| Việt Nam | 1.740 | 7.214 | 4.146,2 | 19,6 | 18,1 | -1,2 | 7,4 | 7,1 |
| Phi-líp-pin | 544 | 1.720 | 3.161,4 | -34,4 | -31,6 | 4,2 | 2,3 | 4,0 |
| Bra-xin | 1.637 | 10.841 | 6.622,3 | 159,4 | 138,5 | -8,1 | 6,9 | 3,1 |
| Đài Loan | 580 | 3.504 | 6.041,8 | 53,8 | 24,9 | -18,8 | 2,5 | 1,8 |
| Căm-pu-chia | 91 | 446 | 4.904,3 | -47,7 | -30,9 | 32,1 | 0,4 | 0,8 |
| Úc | 9 | 63 | 7.013,7 | -70,0 | -72,6 | -8,8 | 0,0 | 0,1 |
| Ấn Độ | 16 | 102 | 6.361,7 | 77,8 | 74,9 | -1,6 | 0,1 | 0,0 |
| Trung Quốc | 21 | 862 | 41.068,3 | 2.000,0 | 6.800,0 | 228,6 | 0,1 | 0,0 |
| Thị trường khác | 19 | 59 | 3.105,6 | 850,0 | 126,6 | -76,1 | 0,1 | 0,0 |

Nguồn: Hiệp hội Thương mại quốc tế Hàn Quốc (KITA)

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Giữa tháng 10/2023, giá tinh bột sắn tại Thái Lan tăng, giá sắn lát ổn định.
- ▶ Trong 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu sắn lát của Thái Lan giảm 14,4% về lượng và giảm 12,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; xuất khẩu tinh bột sắn giảm 30,2% về lượng và giảm 26,7% về trị giá.
- ▶ Giá sắn tại khu vực miền Bắc và miền Trung tăng, nhu cầu tiêu thụ trong nước tốt.
- ▶ 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu sắn và các sản phẩm sắn của Việt Nam sang Trung Quốc giảm 8,4% về lượng và giảm 14% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần sắn và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc 9 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Trong 10 ngày giữa tháng 10/2023, giá tinh bột sắn nội địa, tinh bột xuất khẩu của Thái Lan được điều chỉnh tăng; trong khi giá sắn nguyên liệu và giá sắn lát xuất khẩu được giữ ổn định so với 10 ngày trước đó.

Ngày 17/10/2023, Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan thông báo điều chỉnh giá sắn xuất khẩu tinh bột sắn lên mức 580 USD/tấn FOB-Băng Cốc, tăng 5 USD/tấn so với 10 ngày trước đó; Đồng thời giá tinh bột sắn nội địa cũng được điều chỉnh lên mức 18,7 Baht/kg, tăng 0,1 Baht/kg so với 10 ngày trước đó.

Trong khi đó, ngày 17/10/2023, Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan thông báo giữ giá sắn nguyên liệu ở mức 3,1-3,8 Baht/kg, ổn định so với 10 ngày trước đó; Giá sắn xuất khẩu sắn lát cũng được giữ ở mức 275-280 USD/tấn FOB-Băng Cốc, ổn định so với 10 ngày trước đó.

Xuất khẩu tinh bột sắn và sắn lát của Thái Lan đều sụt giảm trong 8 tháng đầu năm 2023. Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong 8 tháng đầu năm 2023, Thái Lan xuất khẩu được 3,86 triệu tấn sắn lát (HS 07141011), trị giá 33,79 tỷ Baht (tương đương 928 triệu USD), giảm 14,4% về lượng và giảm 12,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 98,78% về lượng và chiếm 98,77% về trị giá trong tổng xuất khẩu sắn lát của Thái Lan, đạt 3,82 triệu tấn, trị giá 33,37 tỷ Baht (tương đương 916,56 triệu USD), giảm 15,1% về lượng và giảm 13,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02746 USD).

Trong 8 tháng đầu năm 2023, Thái Lan cũng xuất khẩu được 1,68 triệu tấn tinh bột sắn (HS 11081400), trị giá 29,42 tỷ Baht (tương đương 807,88 triệu USD), giảm 30,2% về lượng và giảm 26,7% về trị giá so với



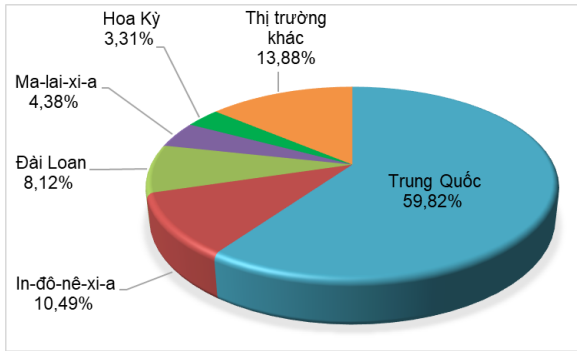
cùng kỳ năm 2022. Trung Quốc, thị trường Đài Loan, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin và Nhật Bản là 5 thị trường xuất khẩu tinh bột sắn lớn nhất của Thái Lan, lượng tinh bột sắn của Thái Lan xuất khẩu sang các thị trường này đều sụt giảm trong 8 tháng đầu năm 2023.

Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 61,41% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan, đạt 1,03 triệu tấn, trị giá 17,71 tỷ Baht (tương đương 486,41 triệu USD), giảm 28,3% về lượng và giảm 24,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; Tiếp đến là thị trường Đài Loan đứng vị trí thứ 2, chiếm 9,41%, đạt 158,05 nghìn tấn, giảm 19,1% và Ma-lai-xi-a đứng ở vị trí thứ 3, chiếm 6,02% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan, đạt 101,2 nghìn tấn, giảm 4,1% so với cùng kỳ năm 2022.

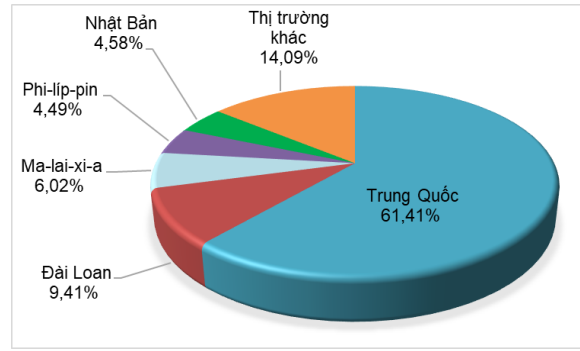
Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan trong 8 tháng đầu năm 2023 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, thị trường Đài Loan, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Nhật Bản tăng; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ và In-đô-nê-xi-a lại giảm.

Cơ cấu thị trường tiêu thụ tinh bột sắn (HS 11081400) của Thái Lan (Tỷ trọng % tính theo lượng)

8 tháng đầu năm 2022



8 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 10/2023, một số nhà máy sản xuất tinh bột sắn phía Bắc đã bắt đầu sản xuất trở lại, lượng cung tinh bột sắn tăng, giao dịch mua hàng từ phía khách hàng Trung Quốc có xu hướng chậm lại để gây áp lực giảm giá do nguồn cung hàng vụ mới của Việt Nam có nhiều hơn. Tuy nhiên, nguồn nguyên liệu sắn củ tươi vẫn đang trong tình trạng thiếu hụt và giá thậm chí còn tăng tại khu vực phía Bắc. Do đó, các nhà máy nên điều tiết số lượng hàng bán ra để bình ổn giá cả.

Tại Tây Ninh, các nhà máy vẫn giữ giá tinh bột thành phẩm bán ra ổn định so với 10 ngày trước đó do giá nguyên liệu vẫn đứng ở mức cao và tiêu thụ nội địa tốt.

Trong khi đó, một số vùng đã bắt đầu sản xuất sắn lát vụ mới. Tuy nhiên, với giá nguyên liệu sắn củ tươi được đưa vào nhà máy chế biến tinh bột sắn cao như hiện tại, sẽ có ít củ sắn tươi được đưa vào làm sắn lát khô. Tồn kho sắn lát vụ cũ tại các kho ở Hoa Lư và Xa Mát (Tây Ninh) gần như đã giải phóng xong.

Theo Hiệp hội sắn Việt Nam, giá sắn tươi tại các

tỉnh miền Bắc tiếp tục tăng, hiện giá thu mua dao động ở mức 2.400-2.450 đồng/kg. Tại các tỉnh miền Trung, giá sắn tươi được thu mua ở mức 2.450-2.500 đồng/kg, tăng 100 đồng/kg so với 10 ngày trước đó. Giá sắn tươi (trữ bột 30%) thu mua tại Tây Ninh dao động ở mức 3.650-3.800 đồng/kg, giảm 50-100 đồng/kg so với 10 ngày trước đó; Tại Đắk Lắk giá dao động ở mức 3.400-3.500 đồng/kg, giảm 100 đồng/kg; Tại Gia Lai dao động ở mức 3.600-4.000 đồng/kg, ổn định so với 10 ngày trước đó.

Giá tinh bột sắn xuất khẩu theo đường biển và qua cửa khẩu ổn định so với 10 ngày trước đó. Hiện các nhà máy Việt Nam đang chào bán tinh bột sắn với mức giá trong khoảng 545-560 USD/tấn, FOB cảng thành phố Hồ Chí Minh. Giá tinh bột sắn giao tại Móng Cái và Lạng Sơn dao động ở mức 4.300-4.500 CNY/tấn.

Giá sắn lát xuất khẩu cũng ổn định so với 10 ngày trước đó. Hiện giá xuất khẩu sắn lát sang thị trường Trung Quốc khoảng 285 USD/tấn, FOB Quy Nhơn; trong khi giá xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc khoảng 325 USD/tấn, FOB Quy Nhơn.



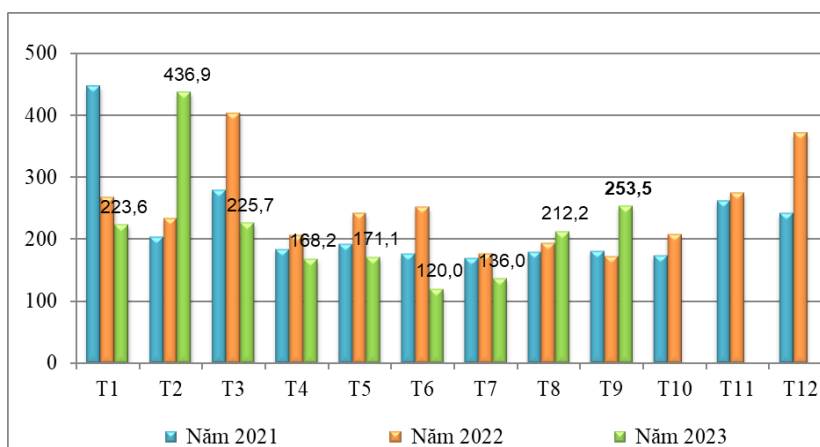
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẴN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẴN CỦA VIỆT NAM SANG TRUNG QUỐC TRONG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Tính đến thời điểm hiện tại Việt Nam đang là quốc gia xuất khẩu sắn lớn thứ hai trên thế giới, chỉ sau Thái Lan. Việt Nam hiện có 528 nghìn ha sắn. Trên địa bàn cả nước có 27 tỉnh có nhà máy chế biến tinh bột sắn và có khoảng 120 nhà máy chế biến tinh bột sắn quy mô công nghiệp với tổng công suất thiết kế 11,3 triệu tấn củ tươi/năm.

Trong 9 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc vẫn là

thị trường xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn lớn nhất của Việt Nam, chiếm 91,26% về lượng và chiếm 90,26% về trị giá trong tổng xuất khẩu sắn và các sản phẩm sắn của cả nước. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu sắn và các sản phẩm sắn sang Trung Quốc đạt 1,94 triệu tấn, trị giá 804,94 triệu USD, giảm 8,4% về lượng và giảm 14% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Lượng sắn và các sản phẩm từ sắn xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc qua các tháng giai đoạn 2021 - 2023 (ĐVT: Nghìn tấn)

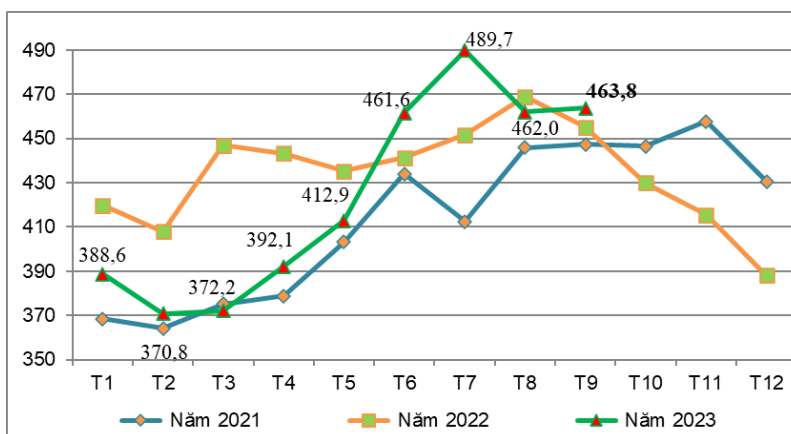


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Trong tháng 9/2023, giá bình quân xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn sang Trung Quốc tăng trở lại, đạt 463,8 USD/tấn, tăng 0,4% so với tháng 8/2023 và tăng 1,9% so với tháng

9/2022. Tuy nhiên, tính chung 9 tháng đầu năm 2023, giá bình quân xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn sang Trung Quốc vẫn giảm 6,1% so với cùng kỳ năm 2022, ở mức 414 USD/tấn.

Giá bình quân xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam sang Trung Quốc qua các tháng giai đoạn 2021 - 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Các chủng loại sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2023 chủ yếu là tinh bột sắn và sắn lát khô. Trong đó, lượng sắn lát xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm khoảng 89% tổng lượng sắn lát xuất khẩu của

cả nước; trong khi lượng tinh bột sắn xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm khoảng 91,8% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của cả nước. Trong 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu tinh bột sắn sang Trung Quốc tiếp tục giảm; trong khi xuất khẩu sắn lát vẫn trong xu

hướng tăng so với cùng kỳ năm 2022 do sức mua của Trung Quốc tăng.

Trong các tháng tới, nhu cầu mua sản lát và tinh

bột sắn của Trung Quốc dự kiến vẫn tăng do các nhà máy chuẩn bị nguồn hàng để sản xuất phục vụ cho dịp lễ Tết cuối năm và sản xuất thức ăn chăn nuôi.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẢN VÀ TINH BỘT SẮN CỦA THỊ TRƯỜNG HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Sắn: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, trong 9 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc nhập khẩu 153,01 nghìn tấn sắn (HS 071410), trị giá 53,27 triệu USD, giảm 33,2% về lượng và giảm 29,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thái Lan, Việt Nam và Phi-líp-pin là ba thị trường cung cấp sắn cho Hàn Quốc trong 9 tháng đầu năm 2023.

Trong 9 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp sắn cho Hàn Quốc, với 76 nghìn tấn, trị giá 31,75 triệu USD, giảm 20,7% về lượng và giảm 21,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần sắn của Việt Nam chiếm 49,67% trong tổng lượng sắn nhập khẩu của Hàn Quốc, tăng so với mức 41,85% của 9 tháng đầu năm 2022. Trong khi đó, thị phần sắn của Thái Lan chiếm 50,33% tổng lượng sắn của Hàn Quốc, giảm mạnh so với mức 58,15% của cùng kỳ năm 2022.

Tinh bột sắn: Trong 9 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc nhập khẩu 28,81 nghìn tấn tinh bột sắn (HS 110814), trị giá 15,3 triệu USD, tăng 8,9% về lượng và tăng 3,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thái Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a là ba thị trường cung cấp tinh bột sắn cho thị trường Hàn Quốc trong 9 tháng đầu năm 2023.

Trong đó, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sắn cho thị trường Hàn Quốc trong 9



tháng đầu năm 2023, với 3,76 nghìn tấn, trị giá 2,11 triệu USD, tăng 42,6% về lượng và tăng 37,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong 9 tháng đầu năm 2023, thị phần tinh bột sắn của Việt Nam chiếm 13,05% trong tổng lượng tinh bột sắn nhập khẩu của thị trường Hàn Quốc, tăng mạnh so với mức 9,97% của cùng kỳ năm 2022. Trong khi thị phần tinh bột sắn của Thái Lan chiếm 86,76% tổng lượng tinh bột sắn của Hàn Quốc, giảm so với mức 90% của cùng kỳ năm 2022.

Qua số liệu thống kê cho thấy, trong 9 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc có xu hướng tăng nhập khẩu tinh bột sắn, trong khi giảm nhập khẩu sắn. Tại thị trường này, sắn và tinh bột sắn của Việt Nam đang cạnh tranh với sản phẩm đến từ Thái Lan; trong khi giá sắn và tinh bột sắn nhập khẩu từ Việt Nam cao hơn của Thái Lan.

Thị trường cung cấp sắn và tinh bột sắn cho Hàn Quốc trong 9 tháng đầu năm 2023

| Mặt hàng - Thị trường | 9 tháng đầu năm 2023 | | | So với cùng kỳ năm 2022 (%) | | | Tỷ trọng tính theo lượng (%) | |
|---------------------------------|----------------------|---------------------|------------------|-----------------------------|--------------|-------------|------------------------------|------------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Giá BQ (USD/tấn) | Lượng | Trị giá | Giá BQ | 9 tháng năm 2022 | 9 tháng năm 2023 |
| Sắn (HS 071410) | 153.015 | 53.278 | 348 | -33,2 | -29,7 | 5,2 | 100 | 100 |
| Thái Lan | 77.014 | 21.523 | 279 | -42,2 | -39,3 | 5,0 | 58,15 | 50,33 |
| Việt Nam | 76.000 | 31.754 | 418 | -20,7 | -21,3 | -0,8 | 41,85 | 49,67 |
| Phi-líp-pin | 1 | 1 | | -86,0 | -66,7 | | 0,00 | 0,00 |
| Tinh bột sắn (HS 110814) | 28.811 | 15.300 | 531 | 8,9 | 3,8 | -4,7 | 100 | 100 |
| Thái Lan | 24.995 | 13.154 | 526 | 5,0 | -0,3 | -5,0 | 90,00 | 86,76 |
| Việt Nam | 3.760 | 2.116 | 563 | 42,6 | 37,2 | -3,7 | 9,97 | 13,05 |
| In-đô-nê-xi-a | 55 | 28 | 505 | 536,8 | 833,3 | 46,6 | 0,03 | 0,19 |
| Tổng | 181.826 | 68.578 | 377 | -28,8 | -24,2 | 6,4 | 100 | 100 |

Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Giá tôm xuất khẩu của Ê-cu-a-đo trong tháng 8/2023 giảm xuống mức thấp nhất kể từ năm 2010.*
- ▶ *Trong 9 tháng đầu năm 2023, lượng phân phối tôm thẻ chân trắng bố mẹ tại Ấn Độ giảm 22% so với cùng kỳ năm ngoái.*
- ▶ *Tháng 9/2023, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Ca-na-đa tăng tháng đầu tiên kể từ tháng 10/2022.*
- ▶ *Tháng 8/2023, Việt Nam trở thành thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 2 cho Hoa Kỳ (tính theo lượng), sau Ấn Độ.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Ê-cu-a-đo: Theo Phòng Nuôi trồng Thủy sản Quốc gia Ê-cu-a-đo (CNA), tháng 8/2023, giá xuất khẩu tôm trung bình của Ê-cu-a-đo ở mức 4,96 USD/kg, giảm 23% so với cùng kỳ năm 2022, là mức thấp nhất kể từ năm 2010. Giá tôm giảm mạnh khiến trị giá xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo trong tháng 8/2023 giảm 8%, dù lượng xuất khẩu tăng 18%, đạt 98,63 nghìn tấn, trị giá 489 triệu USD. Trung Quốc và Hoa Kỳ là 2 thị trường xuất khẩu tôm lớn nhất của Ê-cu-a-đo. Tháng 8/2023, lượng tôm xuất khẩu sang 2 thị trường này tăng so với cùng kỳ năm trước, nhưng trị giá giảm do giá giảm mạnh. Tháng 8/2023, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc đạt 54,6 nghìn tấn, trị giá 251 triệu USD, tăng 8% về lượng nhưng giảm 10% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022 do giá xuất khẩu trung bình giảm 26% xuống còn 4,59 USD/kg; xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt 18,5 nghìn tấn, trị giá 109 triệu USD, tăng 33% về lượng nhưng giảm 7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

- Ấn Độ: Trong 9 tháng đầu năm 2023, lượng phân phối tôm thẻ chân trắng bố mẹ tại Ấn Độ giảm 22% so với cùng kỳ năm ngoái. Số liệu về phân phối tôm

bố mẹ là cách để dự đoán sản lượng tôm trong thời gian tới. Tháng 7/2023 lượng bán tôm bố mẹ tăng 27% so với cùng kỳ năm ngoái, nhưng tháng 8/2023, con số này lại giảm 56% so với tháng 8/2022. Điều này phản ánh tình hình thị trường không ổn định.

- Hoa Kỳ: Mùa đánh bắt 2023 - 2024, sản lượng sò điệp thu hoạch của Hoa Kỳ dự kiến đạt khoảng 25 triệu pound, tăng 19% so với mùa 2022 - 2023, nhưng thấp hơn 11% so với dự kiến ban đầu. Trong 9 tháng đầu năm 2023, khối lượng sò điệp đánh bắt giảm hơn 60% khiến giá bị đẩy giá lên mức cao nhất trong mùa vào tháng 9/2023. Nguồn cung trong nước thiếu hụt, nhập khẩu sò điệp của Hoa Kỳ được dự báo sẽ tăng, đặc biệt là từ Nhật Bản. Nhật Bản là thị trường cung cấp sò điệp lớn thứ 2 cho Hoa Kỳ sau Trung Quốc. 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu sò điệp của Nhật Bản sang Hoa Kỳ đạt 3.112 tấn, trị giá 64,2 triệu USD, giảm 46% cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá sò điệp của Nhật Bản sẽ trở nên cạnh tranh khi đồng USD tăng 13% so với đồng Yên Nhật.



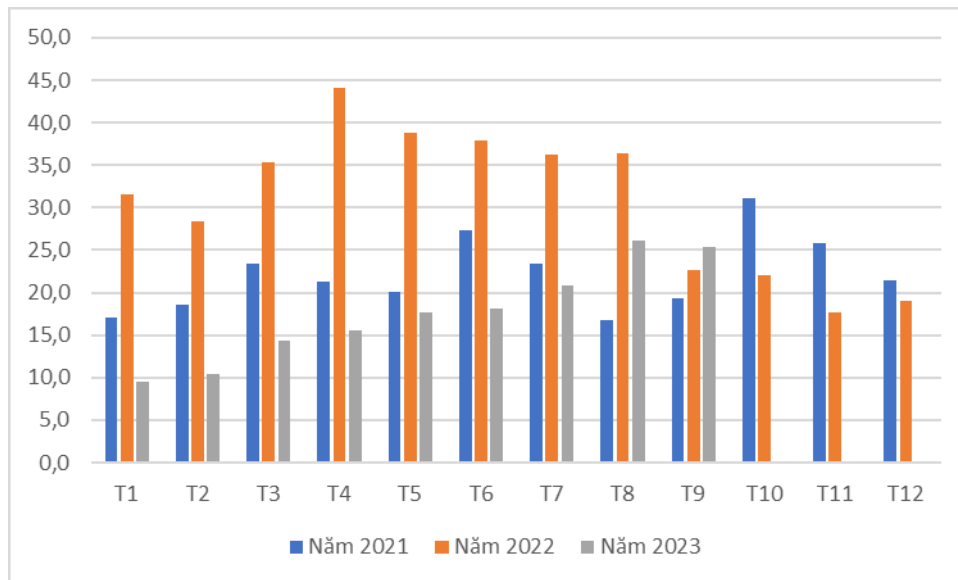
XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM SANG CA-NA-ĐA PHỤC HỒI

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 9/2023, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Ca-na-đa đạt 25,3 triệu USD, tăng 11,3% so với tháng 9/2022. Đây là tháng đầu

tiên kể từ tháng 10/2022 trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Ca-na-đa tăng so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Ca-na-đa năm 2021 – 2023

ĐVT: triệu USD

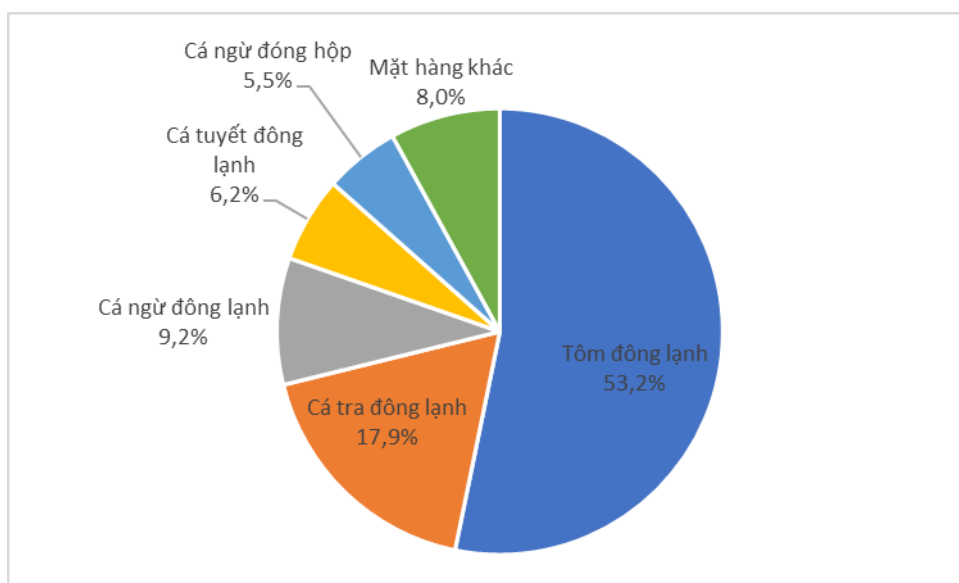


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Ca-na-đa giảm tới 49,3% so với cùng kỳ năm 2022 do xuất khẩu các mặt hàng lớn giảm mạnh. Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, trong 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu tôm đông lạnh của Việt Nam sang Ca-na-đa giảm 57,1% về lượng và giảm 60,6% về trị giá so với

cùng kỳ năm 2022; xuất khẩu cá tra đông lạnh giảm 30,4% về lượng và giảm 45,9% về trị giá; cá ngừ đông lạnh giảm 49,8% về lượng và giảm 61,1% về trị giá; cá tuyết đông lạnh giảm 27% về lượng và giảm 3,8% về trị giá; cá ngừ đóng hộp giảm 32,2% về lượng và giảm 21,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu chủng loại thủy sản xuất khẩu sang thị trường Ca-na-đa 9 tháng đầu năm 2023 (Tỷ trọng % tính theo trị giá)



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Ca-na-đa là thị trường tiềm năng đối với thủy sản của Việt Nam khi nhu cầu tiêu thụ được dự báo tiếp tục tăng. Thu nhập khả dụng ngày càng tăng và nhận thức về sức khỏe ngày càng tăng đã khuyến khích người tiêu dùng Ca-na-đa tăng chi tiêu cho cá và các sản phẩm hải sản (IBISWorld, tháng 8 năm 2022). Theo Bộ Nông nghiệp và Thực phẩm Ca-na-đa, vào

năm 2021, mức tiêu thụ cá và thủy sản của mỗi hộ gia đình ở Ca-na-đa đạt 314 Đô la Ca-na-đa, mức tăng CAGR đạt 5,6% trong giai đoạn 2017-2021. Mức tiêu thụ cá và hải sản của mỗi hộ gia đình dự báo sẽ tăng lên 348,1 Đô la Ca-na-đa vào năm 2026, với mức tăng trưởng CGAR 2,1% từ năm 2021 đến năm 2026.

Tiêu thụ thủy sản trên mỗi hộ gia đình ở Ca-na-đa

ĐVT: Đô la Ca-na-đa

| | Năm 2017 | Năm 2021 | CAGR* % 2017-2021 | Năm 2022 | Năm 2026 | CAGR* % 2021-2026 |
|---------------|----------|----------|----------------------|----------|----------|----------------------|
| Cá và hải sản | 252,5 | 314,0 | 5,6 | 341,6 | 348,1 | 2,1 |

Nguồn: Euromonitor International, 2022

Nhu cầu thủy sản tăng, tổng doanh số thủy sản của Ca-na-đa được dự báo tăng với tốc độ CAGR là 3,5%, lên 6,4 tỷ Đô la Ca-na-đa vào năm 2027, sau khi tăng 5,5% trong giai đoạn 2018 - 2022 và đạt 5,4 tỷ Đô la Ca-na-đa vào năm 2022. Trong đó, doanh thu thủy sản tươi sống bao gồm cá, giáp xác, thân mềm và động vật chân đầu chiếm 62,7% tổng doanh số thủy sản tiêu thụ, trong khi các loại thủy sản chế biến (bảo quản lâu, đông lạnh, ướp lạnh) chiếm 37,3% còn lại.

Mặc dù là nước sản xuất thủy sản, nhưng Ca-na-đa cũng là thị trường nhập khẩu thủy sản lớn thứ 14 trên thế giới. Nhập khẩu thủy sản của Ca-na-đa trong giai đoạn 2017 – 2021 tăng trưởng với tốc độ CAGR

4,5%, đạt giá trị 4,6 tỷ USD vào năm 2021. Trong đó, thị phần của Việt Nam chiếm 6,7%.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Ca-na-đa có một số đặc điểm thuận lợi như: không có hạn ngạch xuất khẩu, các sản phẩm thủy sản Ca-na-đa và Việt Nam là sản phẩm thay thế, không cạnh tranh trực tiếp. Do đó, Ca-na-đa là một trong những thị trường xuất khẩu thủy sản tiềm năng của Việt Nam. Tuy nhiên, tại thị trường Ca-na-đa, thủy sản Việt Nam phải cạnh tranh gay gắt với sản phẩm đến từ Hoa Kỳ, Ấn Độ, Thái Lan và Trung Quốc. Các doanh nghiệp Việt Nam định hướng xuất khẩu vào thị trường Ca-na-đa cần nghiên cứu thông tin, hoạch định chiến lược cụ thể để tiếp cận thị trường.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN HOA KỲ VÀ TỶ TRỌNG NHẬP KHẨU TỪ VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ NMFS, tháng 8/2023, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ đạt 277,1 nghìn tấn, trị giá 2,259 tỷ USD, giảm 0,8% về lượng và giảm 7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ đạt 2,1 triệu tấn, trị giá 17,5 tỷ USD, giảm 8,9% về lượng và giảm 18,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Tháng 8/2023, nhập khẩu một số mặt hàng thủy sản của Hoa Kỳ có tín hiệu phục hồi khi tăng so với cùng kỳ năm 2022 như tôm các loại, cá rô phi, cua... Trong đó, nhập khẩu từ Ca-na-đa, Ấn Độ, Ê-cu-a-đo, Việt Nam... tăng.

Đáng chú ý, tháng 8/2023 nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ từ Việt Nam tăng mạnh về lượng, đưa Việt Nam trở thành thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 2 theo lượng cho Hoa Kỳ sau Ấn Độ, đạt 32 nghìn tấn, trị giá 164 triệu USD, tăng 33,1% về lượng, nhưng vẫn giảm 11,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Lượng thủy sản nhập khẩu từ Việt Nam vào Hoa Kỳ



trong tháng 8/2023 tăng mạnh do nhập khẩu tôm tăng mạnh. Tuy nhiên, tính chung 8 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ từ Việt Nam vẫn giảm 13% về lượng và giảm 36,6% về trị giá, đạt 194 nghìn tấn, trị giá 1,02 tỷ USD. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 7 cho Hoa

Kỳ trong 8 tháng đầu năm 2023, đạt 194,3 nghìn tấn, trị giá 1,02 tỷ USD, giảm 13% về lượng và giảm 36,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tôm, cá ngừ và cá tra là 3 mặt hàng thủy sản chính Hoa Kỳ nhập khẩu từ Việt Nam đều giảm mạnh trong 8 tháng đầu năm 2023. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ

9,7% trong 8 tháng đầu năm 2022 xuống còn 9,3% trong 8 tháng đầu năm 2023.

Dự báo, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ trong những tháng cuối năm 2023 sẽ phục hồi do nhu cầu tiêu dùng thủy sản tại nước này tăng trong những ngày lễ cuối năm.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Hoa Kỳ tháng 8 và 8 tháng năm 2023

| Thị trường | Tháng 8/2023 | | So với tháng 8/2022 (%) | | 8 tháng năm 2023 | | So với 8 tháng năm 2022 (%) | | Tỷ trọng theo lượng (%) | |
|-----------------|-------------------|---------------------|-------------------------|-------------|-------------------|---------------------|-----------------------------|--------------|-------------------------|------------------|
| | Lượng (nghìn tấn) | Trị giá (triệu USD) | Lượng | Trị giá | Lượng (nghìn tấn) | Trị giá (triệu USD) | Lượng | Trị giá | 8 tháng năm 2023 | 8 tháng năm 2022 |
| Tổng | 277 | 2.259 | -0,8 | -7,0 | 2.094 | 17.489 | -8,9 | -18,5 | 100,0 | 100,0 |
| Ca-na-đa | 31 | 368 | 1,2 | 2,0 | 225 | 2.707 | -1,0 | -15,6 | 10,8 | 9,9 |
| Chi-lê | 25 | 271 | -3,3 | -4,2 | 214 | 2.327 | 7,2 | -0,6 | 10,2 | 8,7 |
| Ấn Độ | 33 | 254 | 6,4 | -8,0 | 205 | 1.629 | -9,7 | -22,3 | 9,8 | 9,9 |
| In-đô-nê-xi-a | 19 | 179 | -1,5 | -5,2 | 152 | 1.382 | -15,7 | -27,7 | 7,2 | 7,8 |
| Ê-cu-a-đo | 22 | 143 | 4,4 | -6,9 | 168 | 1.129 | -5,4 | -14,6 | 8,0 | 7,7 |
| Trung Quốc | 26 | 109 | -15,6 | -34,4 | 226 | 1.062 | -7,2 | -12,2 | 10,8 | 10,6 |
| Việt Nam | 32 | 164 | 33,1 | -11,5 | 194 | 1.019 | -13,0 | -36,6 | 9,3 | 9,7 |
| Na Uy | 10 | 113 | 13,3 | 5,3 | 83 | 986 | 6,4 | 13,6 | 4,0 | 3,4 |
| Thái Lan | 17 | 102 | -19,8 | -26,8 | 122 | 732 | -19,3 | -20,6 | 5,9 | 6,6 |
| Mê-hi-cô | 9 | 55 | -19,5 | -13,4 | 69 | 463 | -18,4 | -14,6 | 3,3 | 3,7 |
| Thị trường khác | 54 | 500 | -4,2 | -0,8 | 435 | 4.053 | -13,9 | -25,4 | 20,8 | 22,0 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

Mặt hàng thủy sản nhập khẩu của Hoa Kỳ tháng 8 và 8 tháng năm 2023

| Mặt hàng | Tháng 8/2023 | | So với tháng 8/2022 (%) | | 8 tháng năm 2023 | | So với 8 tháng năm 2022 (%) | |
|---------------|----------------|---------------------|-------------------------|-------------|------------------|---------------------|-----------------------------|--------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá |
| Tổng | 277.096 | 2.259.022 | -0,8 | -7,0 | 2.093.781 | 17.488.891 | -8,9 | -18,5 |
| Tôm | 78.120 | 740.024 | 2,2 | -7,7 | 542.396 | 5.177.519 | -12,6 | -21,8 |
| Cá hồi | 42.532 | 526.003 | -3,9 | -2,5 | 347.369 | 4.461.638 | 2,5 | 3 |
| Cá ngừ | 24.156 | 168.092 | -21 | -24 | 201.796 | 1.333.599 | -14,3 | -20,6 |
| Cá rô phi | 15.221 | 54.402 | 19,9 | -0,7 | 115.035 | 428.407 | -5,6 | -16,3 |
| Cua | 10.573 | 133.113 | 63,5 | 25,3 | 75.796 | 974.187 | 11,5 | -54,1 |
| Cá tuyết | 9.025 | 63.536 | -40 | -42,7 | 88.820 | 679.941 | -17,1 | -10,5 |
| Cá da trơn | 6.912 | 23.163 | -32,4 | -48,3 | 57.807 | 199.921 | -43,8 | -54 |
| Cá trích | 5.146 | 18.813 | -25,2 | -23,6 | 44.015 | 165.823 | -25,6 | -17,9 |
| Mực | 5.133 | 29.781 | -9,2 | -20,9 | 39.569 | 240.179 | -28,6 | -34,3 |
| Mặt hàng khác | 80.278 | 502.094 | 12,9 | 2,9 | 581.177 | 3.827.675 | -1,5 | -13,9 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của NMFS

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Tháng 7/2023, xuất khẩu đồ nội thất của Bra-xin tăng 5% so với tháng trước, nhưng vẫn giảm 16% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Ma-lai-xi-a đang theo đuổi mục tiêu phát triển các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao, đặc biệt tập trung vào gỗ kỹ thuật, đồ nội thất và các sản phẩm từ tre.
- ▶ 9 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Ca-na-đa đạt 142,3 triệu USD, giảm 25,2% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Anh giảm.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Bra-xin: Theo nguồn globalwood.org, trong tháng 7/2023, xuất khẩu đồ nội thất của Bra-xin đạt kết quả tích cực với 62 triệu USD, tăng 5% so với tháng 6/2023, nhưng vẫn giảm 16% so với tháng 7/2022.

Xuất khẩu đồ nội thất của Bra-xin tới thị trường Hoa Kỳ chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tháng 7/2023 là 33%; tiếp theo là thị trường U-ru-goay chiếm 10%; Chi-lê chiếm 7%... Theo dự báo từ Viện Nghiên cứu Thị trường (IEMI) của Bra-xin, xuất khẩu đồ nội thất của Bra-xin tới thị trường Hoa Kỳ vẫn còn tiềm năng tăng trưởng hơn 18% trong vòng 3 đến 5 năm tới.

Mặc dù tháng 7/2023 xuất khẩu có kết quả tích cực, nhưng vẫn còn nhiều khó khăn mà ngành nội thất của Bra-xin phải đối mặt như lạm phát toàn cầu, bất ổn địa chính trị và nhu cầu thay đổi của người tiêu dùng, đặc biệt là liên quan đến tính bền vững kinh tế và môi trường. Ngành nội thất của Bra-xin đang tìm cách vượt qua những trở ngại này bằng cách tìm

kiếm cơ hội tại các thị trường mới thông qua quan hệ đối tác thương mại, đầu tư vào đổi mới và thiết kế, cũng như cam kết mạnh mẽ về quản lý chất lượng và tính bền vững trong quá trình tiêu chuẩn hóa.

Ma-lai-xi-a: Theo nguồn The Borneo Post, Tập đoàn Phát triển Công nghiệp Gỗ Sarawak (STIDC) của Ma-lai-xi-a đã nỗ lực hợp tác với các chuyên gia từ Đại học Teknologi Mara (UiTM) của Ma-lai-xi-a để định hình lộ trình phát triển sản phẩm gỗ kỹ thuật ở Sarawak.

Trong Chiến lược phát triển hậu Covid-19 (PCDS) 2030, Sarawak đang theo đuổi mục tiêu phát triển các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao, đặc biệt tập trung vào gỗ kỹ thuật, đồ nội thất và các sản phẩm từ tre.

Theo STIDC, Sarawak bắt buộc phải thành lập một trung tâm nghiên cứu và phát triển hạng nhất, đặc biệt liên quan đến hiệu suất sản phẩm trong lĩnh vực gỗ kỹ thuật. Thị trường gỗ kỹ thuật toàn cầu đã ghi nhận mức tăng trưởng mạnh trong thập kỷ qua, từ 285 triệu USD vào năm 2019 dự kiến tăng lên 400,5 triệu USD vào năm 2027, đây là cơ hội để các doanh nghiệp trong ngành gỗ khai thác.

Những nỗ lực phát triển sản phẩm gỗ kỹ thuật phù hợp với xu hướng toàn cầu, với mục đích dùng cho xây dựng, thay thế các vật liệu truyền thống như thép và bê tông.

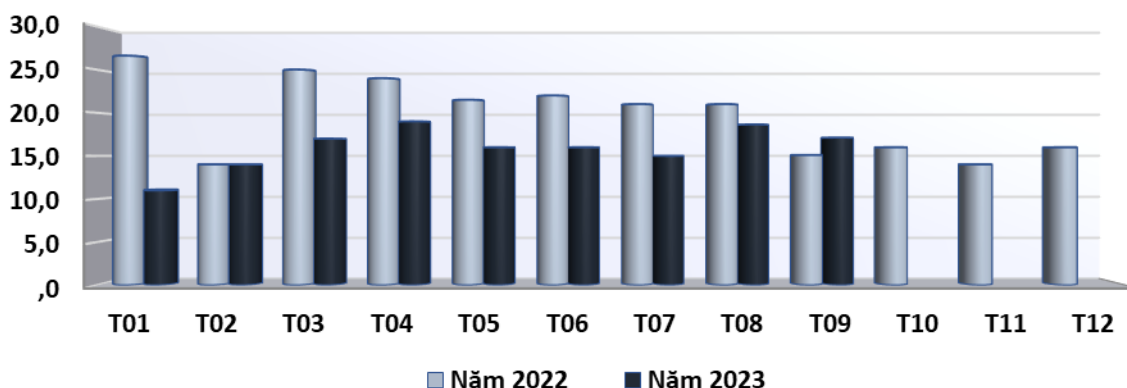


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ TỚI THỊ TRƯỜNG CA-NA-ĐA

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Ca-na-đa trong tháng 9/2023, đạt 17,1 triệu USD, tăng 13,2% so với tháng 9/2022. Tính chung trong 9 tháng đầu

năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Ca-na-đa đạt 142,3 triệu USD, giảm 25,2% so với cùng kỳ năm 2022.

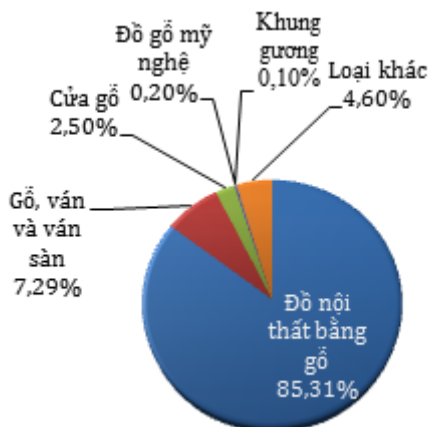
Trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Ca-na-đa qua các tháng năm 2022 - 2023 (ĐVT: Triệu USD)



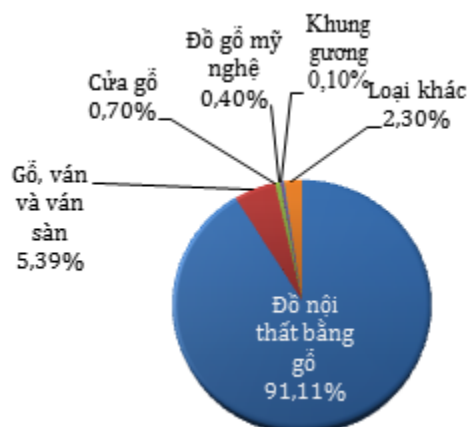
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Ca-na-đa trong 8 tháng năm 2023 (Tỷ trọng % theo trị giá)

8 tháng năm 2023



8 tháng năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Ca-na-đa trong 8 tháng đầu năm 2023, đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng xuất khẩu chính tới thị trường này, chiếm 85,31% tổng trị giá xuất khẩu, đạt 106,9 triệu USD, giảm 33,1% so với cùng kỳ năm 2022. Hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu tới thị trường Ca-na-đa đều có trị giá giảm mạnh. Ngoài mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ, còn một số mặt hàng khác xuất khẩu tới thị trường Canada như gỗ, ván và ván sàn; cửa gỗ; đồ gỗ mỹ nghệ... Đáng chú ý, trị giá xuất khẩu mặt hàng cửa gỗ tới thị trường Ca-na-đa đạt 3,1 triệu USD, tăng 159,1% so với cùng kỳ năm 2022. Tình hình kinh tế Ca-na-đa đối mặt với nhiều khó khăn, tỷ lạm phát

cao, tăng lãi suất, niềm tin người tiêu dùng sụt giảm và những tác động của thiên tai, khủng hoảng chính trị hoặc kinh tế trên phạm vi toàn cầu. Điều này, tác động tới nhu cầu tiêu dùng đối với các mặt hàng không thiết yếu như gỗ và sản phẩm gỗ tại thị trường Ca-na-đa giảm.

Tuy nhiên, Ca-na-đa vẫn luôn là thị trường tiềm năng cho xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, đặc biệt là đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam. Sản xuất nội địa của Ca-na-đa mới chỉ đáp ứng được 50% nhu cầu tiêu dùng trong nước, do đó Ca-na-đa phải nhập khẩu từ các thị trường khác, trong đó có Việt Nam. Đáng chú ý, mỗi năm Ca-na-đa có thêm khoảng 400.000 dân nhập cư, nhu cầu đồ gỗ và trang trí nội thất là rất

lớn. Người Ca-na-đa có xu hướng đổi mới thiết bị nội thất liên tục, nhất là giới trẻ, do đó sẽ có đa dạng phân khúc thị trường cho doanh nghiệp Việt Nam

khai thác. Giới trẻ tại Ca-na-đa có xu hướng không ở chung cùng bố mẹ, do vậy phân khúc nội thất cho thuê sẽ khá phát triển.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Ca-na-đa tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2023

| Mặt hàng | Tháng 8/2023 (nghìn USD) | So với tháng 8/2022 (%) | 8 tháng đầu năm 2023 (nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2022 (%) |
|-------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|
| Tổng | 18.641 | -11,4 | 125.193 | -28,5 |
| Đồ nội thất bằng gỗ | 16.451 | -10,0 | 106.892 | -33,1 |
| Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn | 5.398 | -18,9 | 34.895 | -43,2 |
| Đồ nội thất phòng ngủ | 5.023 | -5,9 | 32.453 | -28,5 |
| Ghế khung gỗ | 4.088 | -25,4 | 31.345 | -29,6 |
| Đồ nội thất nhà bếp | 1.712 | 169,3 | 5.550 | 11,5 |
| Đồ nội thất văn phòng | 229 | 30,7 | 2.650 | -20,2 |
| Gỗ, ván và ván sàn | 1.449 | -19,3 | 9.169 | -3,4 |
| Cửa gỗ | 300 | 41,1 | 3.140 | 159,1 |
| Đồ gỗ mỹ nghệ | 45 | -29,0 | 197 | -68,9 |
| Khung gương | 8 | -21,9 | 70 | -37,7 |

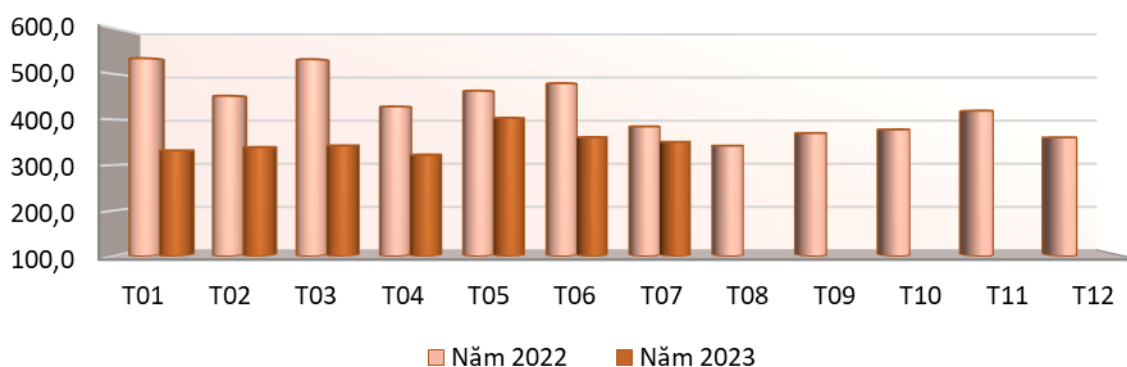
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA ANH VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê từ Trung tâm thương mại Quốc tế (ITC), tháng 7/2023, Anh nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 351 triệu USD, giảm

8,8% so với tháng 7/2022. Trong 7 tháng đầu năm 2023, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào Anh đạt 2,5 tỷ USD, giảm 25,1% so với cùng kỳ năm 2022.

Anh nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: ITC

Về thị trường:

Trung Quốc là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Anh trong 7 tháng đầu năm 2023, đạt 811,8 triệu USD, giảm 31,5% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 33,1% tổng trị giá nhập khẩu của Anh. Tiếp theo là thị trường Ba Lan đạt 349 triệu USD, giảm 10,6%; I-ta-li-a đạt 236,2 triệu USD, giảm 3,2%; Đức đạt 183 triệu USD, giảm 8,4%. Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 5 cho Anh, tuy nhiên trị giá nhập khẩu từ Việt Nam giảm

so với các thị trường cung cấp chính, đạt 137,2 triệu USD, giảm 46,3% so với cùng kỳ năm 2022. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 5,6% tổng trị giá nhập khẩu của Anh, giảm 2,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2022.

Dư địa thị trường còn lớn sẽ là cơ hội để các doanh nghiệp Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu tới thị trường Anh trong thời gian tới. Tuy nhiên, các doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu sang Anh phải chú trọng đáp ứng tiêu chuẩn của thị trường, bởi Anh là thị

trường có tiêu chuẩn cao và quan tâm đến các yếu tố trường, xã hội và quản trị).
tổ không chỉ về giá, mà còn về Tiêu chuẩn ESG (môi

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Anh trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2023

| Thị trường | Tháng 7/2023 (nghìn USD) | So với tháng 7/2022 (%) | 7 tháng năm 2023 (nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2022 (%) | Tỷ trọng (%) | |
|-----------------|--------------------------|-------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | 7 tháng năm 2023 | 7 tháng năm 2022 |
| Tổng | 350.904 | -8,8 | 2.451.500 | -25,1 | 100,0 | 100,0 |
| Trung Quốc | 120.082 | 2,6 | 811.822 | -31,5 | 33,1 | 36,2 |
| Ba Lan | 42.793 | -11,6 | 349.040 | -10,6 | 14,2 | 11,9 |
| I-ta-li-a | 35.698 | 5,4 | 236.175 | -3,2 | 9,6 | 7,5 |
| Đức | 26.697 | -6,6 | 182.987 | -8,4 | 7,5 | 6,1 |
| Việt Nam | 17.984 | -27,5 | 137.198 | -46,3 | 5,6 | 7,8 |
| Lít-va | 16.858 | -14,2 | 122.438 | -7,7 | 5,0 | 4,1 |
| Ma-lai-xi-a | 7.726 | -17,0 | 54.290 | -40,3 | 2,2 | 2,8 |
| Ru-ma-ni-a | 6.875 | 17,4 | 49.888 | -6,9 | 2,0 | 1,6 |
| Bồ Đào Nha | 6.796 | 4,6 | 39.505 | 1,8 | 1,6 | 1,2 |
| Tây Ban Nha | 6.654 | 7,6 | 51.970 | 10,3 | 2,1 | 1,4 |
| Thị trường khác | 62.741 | -25,7 | 416.187 | -34,4 | 17,0 | 19,4 |

Nguồn: ITC

Về mặt hàng:

Hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Anh nhập khẩu từ Việt Nam đều chiếm tỷ trọng thấp trong 7 tháng đầu năm 2023. Trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Anh nhập khẩu, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 9,8%;

tiếp theo là ghế khung gỗ chiếm 3,1%; đồ nội thất phòng ngủ chiếm 4,6%... Đây đều là những mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh, do đó vẫn còn nhiều dư địa để khai thác những mặt hàng này tại thị trường Anh.

Anh nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ 7 tháng đầu năm 2023

| Mã HS | Tên hàng | 7 tháng năm 2023 (nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2022 (%) | Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%) | |
|-----------------|-------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|------------------|
| | | | | 7 tháng năm 2023 | 7 tháng năm 2022 |
| Tổng | | 2.451.500 | -25,1 | 5,6 | 7,8 |
| 940360 | Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn | 957.395 | -28,9 | 9,8 | 12,8 |
| 940161 + 940169 | Ghế khung gỗ | 800.704 | -26,5 | 3,1 | 4,0 |
| 940350 | Đồ nội thất phòng ngủ | 396.575 | -24,4 | 4,6 | 6,9 |
| 940340 | Đồ nội thất nhà bếp | 215.367 | -1,0 | 0,2 | 0,2 |
| 940330 | Đồ nội thất văn phòng | 81.459 | -14,1 | 0,7 | 2,7 |

Nguồn: ITC

NIU DI-LÂN DỰ KIẾN NƠI LỎNG BIỆN PHÁP GIÁM SÁT KIỂM DỊCH THỰC VẬT ĐỐI VỚI MỘT SỐ TRÁI CÂY VIỆT NAM



Ngày 10/10/2023, Văn phòng SPS Việt Nam đã có Công văn số 222/SPS-BNNVN thông báo dự thảo các biện pháp kiểm dịch thực vật đối với một số loại quả tươi từ Việt Nam nhập khẩu vào Niu Di-lân.

Công văn nêu rõ, Văn phòng SPS Việt Nam nhận được thông báo của Niu Di-lân về dự thảo các biện pháp kiểm dịch thực vật đối với một số loại quả tươi của Việt Nam.

Theo đó, Thông báo số G/SPS/N/NZL/742, ngày 19/9/2023 cho biết, Bộ các ngành công nghiệp cơ bản Niu Di-lân (MPI) đang xem xét các yêu cầu kiểm dịch thực vật trước khi xuất khẩu đối với tiêu chuẩn sức khỏe về chôm chôm tươi nhập khẩu từ Việt Nam. Những thay đổi được đề xuất sẽ loại bỏ yêu cầu của Tổ chức bảo vệ thực vật quốc gia (NPPO) phải kiểm tra từng lô của người trồng và có thể xác định tính đồng nhất của lô theo ISPM 31.

Thông báo số G/SPS/N/NZL/738, ngày 14/9/2023 có nội dung: Những thay đổi về dịch hại cần áp dụng các biện pháp kiểm dịch thực vật trên cây có múi (*Citrus limon*); những thay đổi để điều chỉnh các yêu cầu về mẫu kiểm dịch thực vật phù hợp với ISPM 31. Các khu vực hoặc quốc gia cụ thể: gồm Úc; Bra-xin; Trung Quốc; Ai Cập; Fiji; Mê-hi-cô; Pê-ru; Sa-moa; Hoa Kỳ; Việt Nam.

Thông báo số G/SPS/N/NZL/736, ngày 13/9/2023 với nội dung: Những thay đổi về dịch hại cần áp dụng các biện pháp kiểm dịch thực vật trên cây có múi tươi (*Citrus aurantiifolia*); những thay đổi để điều chỉnh các yêu cầu về mẫu kiểm dịch thực vật phù hợp với

ISPM 31. Các khu vực hoặc quốc gia cụ thể: Úc; Ai Cập; Pê-ru; Quần đảo Solomon; Hoa Kỳ; Vanuatu; Việt Nam và Niu Caledonia.

Thông báo số G/SPS/N/NZL/734, ngày 13/9/2023 với nội dung: Những thay đổi về dịch hại cần áp dụng các biện pháp kiểm dịch thực vật trên quả bưởi tươi (*Citrus maxima*); thay đổi để phù hợp với kiểm dịch thực vật yêu cầu mẫu kiểm tra với ISPM 31. Các khu vực hoặc quốc gia cụ thể: Trung Quốc; Ai Cập; Samoa; Hòa Kỳ; Vanuatu; Việt Nam.

Thông báo số G/SPS/N/NZL/733, ngày 13/9/2023 với nội dung: Những thay đổi về dịch hại cần áp dụng các biện pháp kiểm dịch thực vật trên cây có múi tươi (*Citrus latifolia*); những thay đổi để điều chỉnh các yêu cầu về mẫu kiểm dịch thực vật phù hợp với ISPM 31. Các khu vực hoặc quốc gia cụ thể: Ausatralia; Bra-xin; Fiji; Mê-hi-cô; Pê-ru; Samoa; Vanuatu; Việt Nam; Quần đảo Cook và Niu Caledonia.

Theo đó Niu Di-lân thông báo dự kiến nơi lỏng biện pháp lấy mẫu giám sát và loại bỏ đối tượng kiểm dịch thực vật (rệp sáp) đối với một số sản phẩm có múi như: Bưởi, chanh ta, chanh vàng..., chôm chôm của một số quốc gia, trong đó có Việt Nam.

Do đó, Văn phòng SPS Việt Nam đề nghị Cục Bảo vệ thực vật nghiên cứu và thông báo cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân liên quan xuất khẩu những loại quả tươi nói trên sang thị trường Niu Di-lân để có góp ý cho dự thảo và đáp ứng các điều kiện theo yêu cầu của thị trường nhập khẩu.

EU QUY ĐỊNH NGƯỠNG HẠN NGẠCH THUẾ QUAN MỘT SỐ LOẠI HOA QUẢ

Ngày 11/10/2023, EU đã đăng công báo quy định số 2023/2210 về việc quy định ngưỡng một số loại hoa quả nhập khẩu trong giai đoạn từ tháng 1 năm 2024 đến tháng 6 năm 2025.

Theo đó, cà chua, dưa chuột, artiso, bí xanh, chanh, cam quýt, nho, táo, lê, mơ, cherry, đào, mận nếu được nhập khẩu vào EU vượt ngưỡng quy định sẽ phải chịu thuế nhập khẩu gia tăng.

Các loại hoa quả này là các loại thường được tiêu thụ nhiều tại EU và bán phổ biến tại các siêu thị.

Khối lượng kích hoạt đối với các sản phẩm và giai đoạn được quy định để có thể áp dụng thuế nhập khẩu bổ sung như sau:

| Số đơn hàng | Mã CN | Mô tả sản phẩm | Thời gian áp dụng | | Khối lượng kích hoạt (tấn) |
|-------------|--|---|-------------------------------|---------------------|----------------------------|
| | | | 2024 | 2025 | |
| 78.0020 | 0702 00 00 | Cà chua | Từ 1 tháng 6 đến 30 tháng 9 | | 124.289 |
| 78.0015 | | | Từ ngày 1 tháng 10 | đến ngày 31 tháng 5 | 759.132 |
| 78.0065 | 0707 00 05 | Dưa leo | Từ 1 tháng 5 đến 31 tháng 10 | | 64.642 |
| 78.0075 | | | Từ ngày 1 tháng 11 | đến ngày 30 tháng 4 | 45.397 |
| 78.0085 | 0709 91 00 | Atisô | Từ ngày 1 tháng 11 | đến ngày 30 tháng 6 | 12.530 |
| 78.0100 | 0709 93 10 | Bí xanh | Từ 1 tháng 1 đến 31 tháng 12 | | 81.305 |
| 78.0110 | 0805 10 22 0805 10 24 0805 10 28 | Quả cam | Từ ngày 1 tháng 12 | đến ngày 31 tháng 5 | 344.504 |
| 78.0120 | 0805 22 00 | Quả quýt | Từ ngày 1 tháng 11 | đến cuối tháng 2 | 78.923 |
| 78.0130 | 0805 21 0805 29 00 | quýt (kể cả quýt và satsuma); wilkings và các giống cam quýt lai tương tự | Từ ngày 1 tháng 11 | đến cuối tháng 2 | 145.753 |
| 78.0160 | 0805 50 10 | Chanh | Từ 1 tháng 1 đến 31 tháng 5 | | 76.314 |
| 78.0155 | | | Từ 1 tháng 6 đến 31 tháng 12 | | 450.097 |
| 78.0170 | 0806 10 10 | nho | Từ 16 tháng 7 đến 16 tháng 11 | | 76.998 |
| 78.0175 | 0808 10 80 | Táo | Từ 1 tháng 1 đến 31 tháng 8 | | 307.056 |
| 78.0180 | | | Từ 1 tháng 9 đến 31 tháng 12 | | 56.641 |
| 78.0220 | 0808 30 90 | Lê | Từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 4 | | 137.843 |
| 78.0235 | | | Từ 1 tháng 7 đến 31 tháng 12 | | 28.214 |
| 78.0250 | 0809 10 00 | Quả mơ | Từ 1 tháng 6 đến 31 tháng 7 | | 12.566 |
| 78.0265 | 0809 29 00 | Anh đào trừ loại chua | Từ 16 tháng 5 đến 15 tháng 8 | | 41.293 |
| 78.0270 | 0809 30 | Đào, kể cả quả xuân đào | Từ 16 tháng 6 đến 30 tháng 9 | | 25.440 |
| 78.0280 | 0809 40 05 | Mận | Từ 16 tháng 6 đến 30 tháng 9 | | 53.929 |

ELI: http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2023/2110/oj ISSN 1977-0677 (ấn bản điện tử)

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường. Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.